



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH
THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025**



NĂM 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN
2021-2025**

**Cơ quan phê duyệt
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**Chủ đầu tư và cơ quan thẩm định
SỞ XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**Cơ quan thực hiện
CHI NHÁNH VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ XÂY DỰNG VÀ
ĐÔ THỊ TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
1. Sự cần thiết xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025	1
2. Mục tiêu, yêu cầu.....	2
2.1. Mục tiêu	2
2.2. Yêu cầu	2
3. Quan điểm, mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025	3
3.1. Quan điểm phát triển nhà ở.....	3
3.2. Mục tiêu phát triển nhà ở	3
4. Căn cứ lập kế hoạch phát triển nhà ở	4
5. Phạm vi và phương thức nghiên cứu.....	5
6. Một số khái niệm sử dụng trong kế hoạch phát triển nhà ở.....	6
Chương I.....	7
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ....	7
1. Tóm lược một số chỉ tiêu kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2020.....	7
1.1. Một số chỉ tiêu kinh tế, xã hội giai đoạn 2016-2020	7
1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu 05 năm 2021-2025	10
2. Hiện trạng nhà ở theo loại hình nhà ở	11
2.1. Phát triển nhà ở thương mại	11
2.2. Nhà ở do người dân tự xây dựng	11
2.3. Nhà ở công vụ.....	12
2.4. Nhà ở xã hội.....	12
2.5. Nhà ở phục vụ tái định cư	14
3. Kết quả phát triển nhà ở	14
3.1. Số lượng nhà ở.....	14
3.2. Chất lượng nhà ở	15
3.3. Tổng diện tích sàn nhà ở.....	16
3.4. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân của tỉnh.....	16

4. Đánh giá chung về thực trạng nhà ở	17
4.1. Kết quả chung đạt được	17
4.2. Một số tồn tại, khó khăn trong công tác phát triển nhà ở	18
4.3. Nguyên nhân	19
Chương III.....	21
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2021 – 2025	21
1. Quan điểm và định hướng phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế.....	21
2. Mục tiêu chung phát triển nhà ở đến năm 2025	22
3. Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025.....	22
3.1. Các chỉ tiêu về phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế	22
3.2. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở	25
3.4. Nhu cầu về vốn và nguồn vốn phát triển nhà ở	27
3.5. Diện tích đất tăng thêm để phát triển nhà ở.....	31
Chương IV.....	34
NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2025 - 2030.....	34
1. Nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện	34
1.1. Giai đoạn 2021-2025	34
1.2. Năm 2021.....	34
2. Giải pháp thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2025-2030	34
2.1. Về chính sách đất đai	34
2.2. Về Quy hoạch-Kiến trúc	35
2.3. Về vốn cho phát triển nhà ở	35
2.4. Về cải cách thủ tục hành chính	36
2.5. Về quản lý nhà ở sau đầu tư xây dựng.....	37
Chương V	38
TỔ CHỨC THỰC HIỆN	38
1. Trách nhiệm của các Sở, ban ngành	38
2. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế.....	41

3. Trách nhiệm của chủ đầu tư các dự án phát triển nhà ở.....	41
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	43
1. Kết luận	43
2. Kiến nghị.....	43
2.1. Kiến nghị Bộ Xây dựng.....	43
2.2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến chỉ đạo về Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025	44
Phụ lục I	44
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025.....	44

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo năm đưa vào sử dụng của ngôi nhà/căn hộ, thành thị, nông thôn.....	15
Bảng 2. Tỷ lệ các loại nhà phân theo thành thị, nông thôn 2009-2019	15
Bảng 3. Các chỉ tiêu phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025	22
Bảng 4. Dân số, diện tích bình quân, tổng diện tích sàn trên địa bàn tỉnh.....	23
Bảng 5. Nhu cầu nhà ở của các loại nhà ở trên địa bàn tỉnh.....	24
Bảng 6. Tỷ lệ các loại nhà ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.....	27
Bảng 7. Nhu cầu nguồn vốn năm 2021	28
Bảng 8. Nhu cầu nguồn vốn năm 2022	30
Bảng 9. Nhu cầu diện tích đất năm 2021	32
Bảng 10. Nhu cầu diện tích đất năm 2022	33

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025

Các quốc gia trên thế giới luôn dành sự quan tâm đến vấn đề quản lý nhà ở thông qua các chính sách cụ thể. Việt Nam trong quá trình xây dựng, hội nhập và phát triển, Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức rõ vai trò của nhà ở đối với đời sống và phát triển kinh tế - xã hội, từ đó khẳng định: “Phát triển nhà ở là một trong những nội dung quan trọng của chính sách phát triển kinh tế - xã hội”.

Ngày 05/11/2011 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2127/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, trong đó nêu rõ: “Các chỉ tiêu phát triển nhà ở, trong đó có chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội cho từng nhóm đối tượng phải được xác định cụ thể trong nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương hàng năm và từng giai đoạn để tổ chức triển khai, đồng thời là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền giám sát, đánh giá kết quả thực hiện”. Bên cạnh đó, trong Quyết định cũng quy định về trách nhiệm của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cụ thể như sau: “Tổ chức chỉ đạo phát triển nhà ở trên địa bàn theo quy định của pháp luật về nhà ở; xây dựng, điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030”.

Nhận thức được tầm quan trọng của nhà ở đối với đời sống và phát triển kinh tế, thực hiện theo quy định nêu trên; tỉnh Thừa Thiên Huế đã chỉ đạo thực hiện công tác lập chương trình phát triển nhà ở. Ngày 04/11/2021, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 tại Quyết định số 2814/QĐ-UBND, cụ thể hoá các chỉ tiêu, định hướng và giải pháp phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030.

Chương trình phát triển nhà ở được ban hành sẽ tác động tích cực đến công tác quản lý và phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển có hệ thống và phù hợp với quy định của Luật Nhà ở 2014, Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ. Đồng thời, đây còn là cơ sở để xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ các mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt để xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở; quy mô, số lượng các dự án phát triển nhà ở, đề xuất nguồn vốn ngân sách và quỹ đất của tỉnh dành cho công tác phát triển nhà ở; huy động các nguồn lực từ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển nhà ở, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đáp ứng nhu cầu cải thiện chỗ ở của nhân dân. Từ đó, xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở một cách khoa học, tuân thủ các quy định của pháp luật về nhà ở,

phát triển và chỉnh trang đô thị, từng bước nâng cao đời sống của người dân và ổn định an sinh xã hội.

Do đó, để thực hiện Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh phát huy hiệu quả tối đa do đó cần thiết phải lập Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025.

2. Mục tiêu, yêu cầu

2.1. Mục tiêu

- Cụ thể hóa các mục tiêu phát triển nhà ở theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021, tạo điều kiện để các ngành, các cấp phối hợp triển khai thực hiện tốt việc phát triển nhà ở bền vững theo thời gian tới.

- Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng quy mô dự án phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Xác định được tỷ lệ các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở để cho thuê trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Dự báo được diện tích cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 - 2025.

- Dự báo được nguồn vốn, quỹ đất cho phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 -2025.

2.2. Yêu cầu

- Phù hợp với nội dung của Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đã được phê duyệt tại Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 04/11/2021, để tổ chức xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025 phù hợp, khả thi, đáp ứng nhu cầu thực tế..

- Kế hoạch phát triển nhà ở phải phù hợp với nhu cầu nhà ở của tỉnh trong Chương trình phát triển nhà ở; đảm bảo tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, kế hoạch do các cấp phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành.

- Các sở, ngành, địa phương được giao nhiệm vụ nghiêm túc tổ chức triển khai có hiệu quả Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh.

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở trong kế hoạch phát triển nhà ở phải được xác định là một trong những chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với từng thời kỳ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Quan điểm, mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

3.1. Quan điểm phát triển nhà ở

Phù hợp Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch chung xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế; bám sát mục tiêu phát triển nhà ở gắn với Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh.

Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân là một trong những nội dung quan trọng trong các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, là cơ sở để định hướng Kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm của tỉnh, đảm bảo việc phát triển các loại hình nhà ở đáp ứng tốt hơn nhu cầu về nhà ở cho các tầng lớp dân cư với mức thu nhập khác nhau, đặc biệt là nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, người lao động nhập cư, hộ nghèo, các đối tượng chính sách xã hội và tạo sự phát triển ổn định của thị trường bất động sản.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển các khu đô thị mới, nâng cấp cải tạo, chỉnh trang tại các đô thị hiện hữu phải mang tính chiến lược, tạo dựng hình ảnh đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, hướng đến phát triển đô thị thông minh trong tương lai, thu hút sự quan tâm đầu tư, huy động các nguồn lực xã hội tham gia thực hiện. Bên cạnh đó, cũng khuyến khích tham gia đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở xã hội; cải thiện chất lượng nhà ở cho thuê để giải quyết nhu cầu ở khá lớn của các đối tượng có thu nhập thấp tại đô thị, người lao động trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

Phát triển nhà ở khu vực nông thôn tập trung ưu tiên việc cải thiện và nâng cao chất lượng nhà ở của các hộ dân cư nông thôn (sửa chữa, cải tạo và nâng cấp chỗ ở hiện có). Phát triển nhà ở nông thôn phù hợp với mục tiêu chung về xây dựng nông thôn mới của tỉnh, gắn với việc phát triển và nâng cấp hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của địa phương.

Phấn đấu tăng diện tích cây xanh, công viên trong các khu dân cư hiện hữu, các khu đô thị mới; chú trọng phát triển nhà ở sinh thái với phong cách kiến trúc xanh, tiết kiệm năng lượng và tạo diện mạo đô thị văn minh, hiện đại, có bản sắc; đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai.

3.2. Mục tiêu phát triển nhà ở

Từng bước đáp ứng nhu cầu nhà ở của nhân dân, nâng cao chất lượng, điều kiện sống của các tầng lớp dân cư; tạo động lực phát triển đô thị và nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá; huy động nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, vốn của các thành phần kinh tế và của xã hội tham gia phát triển nhà ở.

Khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai; thúc đẩy sự phát triển thị trường bất động sản, chủ động điều tiết thị trường theo quy luật cung cầu góp phần hoàn thiện đồng bộ cơ cấu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Phát triển nhà ở xã hội cho công nhân tại các khu công nghiệp; nhà ở sinh viên và các đối tượng chính sách khác có khó khăn về nhà ở mua hoặc thuê, thuê mua phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương nhằm từng bước cải thiện chỗ ở của nhân dân.

Phát triển nhà ở thương mại theo quy hoạch được duyệt, đồng thời rà soát, tiếp tục xây dựng, phát triển các khu đô thị mới đồng bộ văn minh, hiện đại, hoàn thiện các dự án nhà ở đưa vào sử dụng.

Chỉnh trang, tái phát triển đô thị, khu dân cư hiện hữu, góp phần nâng cao chất lượng sống dân cư.

Kiên toàn bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhà ở phù hợp với công tác quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

4. Căn cứ lập kế hoạch phát triển nhà ở

Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025 được xây dựng dựa trên các cơ sở pháp lý sau:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi bổ sung một điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;
- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;
- Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;
- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg ngày 17/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020.

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của luật nhà ở và nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Chỉ thị 03/CT-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội;

- Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 27/05/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 4/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030.

5. Phạm vi và phương thức nghiên cứu

Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025 được nghiên cứu trên địa bàn tỉnh, thực hiện các công việc nghiên cứu sau:

- Thu thập dữ liệu từ các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, đồng thời tham khảo các tài liệu, báo cáo có liên quan. Các dữ liệu bao gồm dữ liệu phát triển nhà ở, phát triển kinh tế xã hội, sử dụng đất, các văn bản quy hoạch, kế hoạch, chương trình... có liên quan của các địa phương cũng như của tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Kết hợp khảo sát điểm thực tế tại một số địa phương về xu hướng, nhu cầu phát triển nhà ở trên địa bàn;

- Phân tích, đánh giá dữ liệu về thực trạng phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2020, định hướng giai đoạn 2021-2025;

- Tổng hợp thông tin, dữ liệu, viết báo cáo dự thảo thuyết minh Kế hoạch phát triển nhà ở;

6. Một số khái niệm sử dụng trong kế hoạch phát triển nhà ở

Dự án nhà ở thương mại: là dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường, bao gồm:

- Dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo lại một công trình nhà ở độc lập hoặc một cụm công trình nhà ở;

- Dự án đầu tư xây dựng công trình có mục đích sử dụng hỗn hợp ở và kinh doanh.

Dự án khu đô thị: là dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị; có công năng phục vụ hỗn hợp; đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường hoặc đất nền để chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng.

Dự án khu dân cư: là dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại khu vực nông thôn có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường hoặc đất nền để chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng.

Chương I

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

1. Tóm lược một số chỉ tiêu kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2020

1.1. Một số chỉ tiêu kinh tế, xã hội giai đoạn 2016-2020

- Về tăng trưởng kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,19%/năm do năm 2020 bị tác động bởi đại dịch Covid-19 chỉ đạt tăng trưởng 2,22%, song cao hơn bình quân chung cả nước (5,99%) và một số tỉnh trong khu vực miền Trung.

Quy mô kinh tế tăng khá từ 34.735 tỷ đồng (năm 2015) lên 54.981 tỷ đồng. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện; GRDP bình quân đầu người năm đến năm 2020 ước đạt 2.123 USD, tăng gấp 1,5 lần so với năm 2016. Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ chiếm 76,9% trong GRDP.

Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 11,7%/năm, tăng từ 5.219 tỷ đồng (năm 2015) lên 9.030 tỷ đồng (năm 2020), gấp 1,73 lần. Trong đó, thu nội địa chiếm tỷ trọng từ 87% (2015), lên 95% (2020) trong tổng thu ngân sách. Cơ cấu thu ngân sách chuyển biến tích cực, nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng tăng. Tổng chi ngân sách địa phương quản lý năm 2020 đạt 11.428 tỷ đồng, gấp 1,61 lần so với năm 2015.

- Về phát triển công nghiệp – xây dựng:

Công nghiệp tăng trưởng khá và đóng góp cao cho tăng trưởng kinh tế. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 11%; cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực, đặc biệt chú trọng công nghiệp sạch, có hàm lượng cao về kỹ thuật công nghệ, tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo từ 77% (2015) lên 82% (2020).

- Về xây dựng nông thôn nông mới:

Tập trung cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao chuỗi giá trị. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới có nhiều chuyển biến, làm thay đổi bộ mặt nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, thu ngắn khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 60/97 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt gần 62%) và thị xã Hương Thủy và

Quảng Điền là 02 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Về hoạt động du lịch:

Dịch vụ thương mại và du lịch có nhiều khởi sắc. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016-2020 bình quân 5,8%/năm, đạt 857 triệu USD (giảm 10% so với năm 2019), tăng 200 USD so với năm 2015. Xuất khẩu phát triển theo chiều hướng tăng dần tỷ trọng nhóm hàng chế biến, có giá trị gia tăng cao, giảm dần tỷ trọng nhóm mặt hàng nguyên liệu, chế biến thô. Chú trọng tìm kiếm, mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Hệ thống bán lẻ hiện đại (siêu thị, cửa hàng tiện ích...) hình thành ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố. Các loại hình dịch vụ: bus chính viễn thông, vận tải công cộng (xe bus, taxi), dịch vụ lưu trú, ăn uống... phát triển nhanh.

Hệ thống khách sạn đạt tiêu chuẩn hình thành. Mạng lưới giao thông đối ngoại thuận lợi cho phát triển du lịch qua đường hàng không, đường biển, đường bộ Tăng cường hợp tác, liên kết vùng trong phát triển du lịch; sản phẩm du lịch phong phú, đa dạng hơn, từng bước hình thành và kết nối chuỗi giá trị. Trong đó, tình hình du lịch năm 2020 bị thiệt hại nặng nề do dịch bệnh, chỉ đón 1,7 triệu lượt, giảm gần 65% so với năm 2019. Doanh thu du lịch đạt 8.600 tỷ đồng/năm, giảm 12,5%/năm. Lượt khách du lịch bình quân đạt 3,6 triệu lượt khách/năm, giảm 11,6%/năm.

- Về thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp:

Doanh nghiệp có bước phát triển; kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển, hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có nhiều chuyển biến tích cực; khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Giai đoạn 2016 – 2020, có 3.356 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 15,8% so với giai đoạn 2011-2015. Vốn đầu tư của doanh nghiệp ước đạt trên 21.000 tỷ đồng, bình quân 4.200 tỷ đồng/năm, chiếm 21% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, gấp 1,4 lần so giai đoạn trước trong đó tăng chủ yếu từ khu vực doanh nghiệp trong nước...

Thu hút đầu tư tăng mạnh, nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố có tỷ lệ thu hút đầu tư nước ngoài cao. Đầu tư trong và ngoài nước tăng gấp 2 lần so với giai đoạn 2010 - 2015.

Giai đoạn 2016-2020 đã thu hút được 220 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký 82.670 tỷ đồng (bao gồm cấp mới 51.467 tỷ đồng); trong đó, đã thu hút 48 dự án FDI với vốn đăng ký 1.500 triệu USD, tương đương khoảng 33.500 tỷ

đồng (do có điều chỉnh tăng vốn của dự án Casino Laguna 1.125 triệu USD); đóng góp ngân sách nhà nước khoảng 2.000-2.200 tỷ đồng/năm.

- Về đầu tư xây dựng và phát triển đô thị:

Cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông (cầu, đường) được chú trọng đầu tư, mang đến kết nối hiệu quả, nhiều công trình quan trọng, chiến lược được xây dựng và phát huy hiệu quả: Hàm đường bộ Hải Vân (giai đoạn 2), Hàm đường bộ Phú Gia, Phước Tượng, La Sơn - Tuý Loan, ... đã đi vào hoạt động; đã khởi công các dự án giao thông quan trọng (nhà ga hành khách T2 cảng hàng không Quốc tế Phú Bài; tuyến cao tốc Cam Lộ - La Sơn)...

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2016 - 2020 đạt 102.650 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 11,5%/năm (không đạt so với kế hoạch 15%/năm), gấp 1,5 lần so với thời kỳ trước.

Toàn tỉnh có 14 đô thị và đô thị hóa có bước phát triển: trong đó, 1 đô thị loại I (thành phố Huế), 3 đô thị loại IV và 10 đô thị loại V. Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 52,7%. Dự kiến đến cuối năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 54%. Các đô thị Hương Thủy, Hương Trà, Thuận An được đầu tư nguồn lực xây mới, nâng cấp các công trình hạ tầng đạt chuẩn đô thị loại IV. Hình thành các khu đô thị mới tại khu vực An Vân Dương, Hương Sơ, Bàu Vá ...

- Về an sinh xã hội:

Giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững và các chính sách an sinh xã hội đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 64%; hàng năm tạo việc làm mới cho 16.700 lao động; giai đoạn 2016 - 2020, có khoảng 5.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo được thực hiện lồng ghép với nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội. Đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, nâng cao, tỉ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 4%, giảm 4,34% so với năm 2015, bình quân giảm 0,9%/năm; hệ số bất bình đẳng về thu nhập thấp hơn mức bình quân của cả nước.

- Về văn hóa - xã hội, y tế và giáo dục:

Văn hóa - xã hội chuyển biến tích cực khi hầu hết các chỉ tiêu đều đạt vượt so với kế hoạch đề ra. Về giáo dục: trong giai đoạn 2016 – 2020, toàn tỉnh đã công nhận 372 trường đạt chuẩn quốc gia. 100% các lớp mầm non thực hiện Chương trình giáo dục mầm non mới. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng ngày càng tăng. Nhiều học sinh là thủ khoa, á khoa, đạt giải cao trong các kỳ thi trung học phổ thông quốc gia, học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia và quốc tế. Về y tế: hệ thống bệnh viện chuyên khoa đã phát triển khá

hoàn chỉnh gồm 7 bệnh viện. Đến cuối năm 2020 đạt 13 - 14 bác sĩ/vạn dân và Số giường bệnh/vạn dân: 58 - 60 giường bệnh/vạn dân, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,8% so với toàn tỉnh.

- Tóm lược chỉ tiêu kinh tế, xã hội giai đoạn 2016-2020:

Tổng quan về giai đoạn 2016-2020, tình hình chính trị thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường; tranh chấp thương mại giữa các quốc gia ngày càng gay gắt; biến đổi khí hậu, sự cố môi trường biển, dịch bệnh Covid-19... đã tác động trực tiếp đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh. Song, nhờ sự quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ của Trung ương, sự quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực của các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, tỉnh Thừa Thiên Huế đã đạt được nhiều thành tích nổi bật trên nhiều lĩnh vực, trong đó các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, thu hút đầu tư và xã hội, môi trường của tỉnh nhìn chung đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu 05 năm 2021-2025

Về kinh tế: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh tăng bình quân trong 5 năm là 7,5 - 8,5%/năm. Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người từ 3.500 - 4.000 USD trở lên, cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn đến năm 2025: Công nghiệp - xây dựng đạt 31 - 32%, dịch vụ đạt 53 - 54%, Nông - lâm - thủy sản đạt 7 - 9% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6 - 7%.

Vốn đầu tư toàn xã hội tăng bình quân 12%/năm; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đến năm 2025 ước đạt 85.000 - 90.000 tỷ đồng, bình quân tăng 12-13%/năm. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân trên 12-13%, phấn đấu cân bằng ngân sách vào năm 2025. Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 10 - 12%/năm. Phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa đạt 62-65% trở lên.

Về xã hội: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm 2025 dự kiến đạt khoảng 650.000 người, tăng 1,27% so với năm 2020. Đến năm 2025, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo và dạy nghề từ 70-75%; tỷ lệ thất nghiệp: thành thị dự kiến dưới 2,3%.

Tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều đến năm 2025 còn 2 - 2,2%; phấn đấu đạt từ 13 - 14 bác sĩ/vạn dân và 58 - 60 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới là 87%, (trong đó, 20% đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao).

Về môi trường: Đến năm 2025, tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ che phủ rừng đạt từ 56-57% trở lên; Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý toàn tỉnh đạt 95%, trong đó ở đô thị 100%.

Nhận xét: Tác động của dịch Covid-19 sẽ còn tác động dài hạn cho sự phát triển kinh tế toàn cầu và của Việt Nam, trong những năm đầu thực hiện kế hoạch

của giai đoạn 2021-2025, tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn sẽ gặp một số thách thức nhất định trong phát triển kinh tế, và do đó, sẽ gây ra những khó khăn nhất định trong việc thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở.

2. Hiện trạng nhà ở theo loại hình nhà ở

2.1. Phát triển nhà ở thương mại

Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có nhiều dự án bất động sản quy mô lớn, tầm cỡ khu vực, các dự án đã và đang triển khai hầu hết có quy mô trên 10 ha như dự án khu nhà ở An Đông (tại thành phố Huế), khu đô thị mới An Cựu (thành phố Huế) và Dự án khu đô thị mới Phú Mỹ Thượng (Huyện Phú Vang)...

Luỹ kế đến năm 2020 đã phát triển khoảng 1.082.702 m² sàn, đạt tỷ lệ 88,8% so với Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh. Như vậy, trong giai đoạn 2016-2020, nhà ở thương mại phát triển mạnh và góp phần đa dạng hóa sản phẩm nhà ở cho người dân lựa chọn, giải quyết một phần nhu cầu nhà ở của người dân, tiết kiệm nguồn lực đất đai, tạo cảnh quan khang trang, hiện đại cho tỉnh. Các dự án phát triển nhà ở góp phần đa dạng hóa sản phẩm nhà ở cho người dân lựa chọn, giải quyết một phần nhu cầu nhà ở của người dân.

Một điểm đáng lưu ý là giá nhà đất từ các dự án nhà ở thương mại tại các địa phương của tỉnh có xu hướng dịch chuyển tăng dần trong giai đoạn vừa qua. Bên cạnh đó, việc tăng giá đất nền đã có tác động lan tỏa đến giá đất tại các khu vực lân cận dự án cũng tăng theo. Việc tăng giá bất động sản, một mặt đã thu hút nhiều các nhà đầu tư đến đầu tư tại tỉnh Thừa Thiên Huế, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, nhưng mặt khác đã gây khó khăn nhất định cho đối tượng mua nhà ở để ở, người có thu nhập thấp.

2.2. Nhà ở do người dân tự xây dựng

Nhà dân tự xây vẫn chiếm tỷ trọng cao trong phát triển nhà ở toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Diện tích nhà ở bình quân của nhà riêng lẻ tại tỉnh Thừa Thiên Huế đạt 23,5 m²/người, gần tương đồng mức bình quân của cả nước (23,3 m²/người).

Nhìn chung, nhà dân tự xây vẫn chiếm tỷ trọng cao trong phát triển nhà ở toàn tỉnh, cụ thể trong giai đoạn 2016-2020 đã phát triển khoảng 4.450.000 m² sàn, tuy nhiên so với Kế hoạch đề ra lại đạt khoảng 88,8%. Nguyên nhân chính là do tại thời điểm lập Kế hoạch tính dự báo chưa sát với nhu cầu và tốc độ phát triển nhà ở thương mại tăng cao, cùng với thu nhập bình quân đầu người tăng, người dân có xu hướng mua nhà tại các dự án nhà ở thương mại để ở, đảm bảo ổn định nơi ở trước mắt và lâu dài.

2.3. Nhà ở công vụ

Trong giai đoạn 2016-2020 có 03 dự án nhà ở công vụ triển khai đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách địa phương là dự án Nhà ở công vụ giáo viên (xã Dương Hoà, thị xã Hương Thủy), dự án Nhà ở công vụ giáo viên (Xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy) và dự án Nhà ở công vụ Trường TH&THCS xã Hương Nguyên, với diện tích sàn xây dựng là 253 m² sàn; đạt tỷ lệ 0,21% so với Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh.

2.4. Nhà ở xã hội

a) *Đối với người có công với cách mạng:* Thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ: Tổng số hộ được hỗ trợ theo Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt: 5.264 hộ, với tổng kinh phí thực hiện: 128.080 triệu đồng (trong đó: ngân sách TW hỗ trợ 90% là: 115.272 triệu đồng, ngân sách tỉnh 10% là: 12.808 triệu đồng). Kết quả triển khai thực hiện từ đầu chương trình (15/6/2013) đến 30/11/2020 là: 4.839 hộ, trong đó: 1.055 hộ xây mới và 3.784 hộ sửa chữa; đạt tỷ lệ: 92%; Tổng số kinh phí ngân sách Trung ương, tỉnh Thừa Thiên Huế đã giải ngân là: 117.500 triệu đồng.

Giai đoạn 2016-2020 đã triển khai xây dựng mới và sửa chữa là 2.550 hộ; trong đó hộ xây dựng mới là 1.050 hộ, tương ứng với diện tích sàn xây dựng khoảng 31.500 m² sàn, đạt tỷ lệ là 134% so với Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh.

b) *Đối với hộ nghèo khu vực nông thôn:*

- Thực hiện Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ: Tổng số hộ thuộc diện hỗ trợ theo Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt: 3.906 hộ, với tổng kinh phí thực hiện: 110.814,0 triệu đồng (trong đó: ngân sách Trung ương là: 52.224,0 triệu đồng; Vốn vay tín dụng ưu đãi là: 58.590,0 triệu đồng). Đến nay, Ngân sách Trung ương chỉ cấp cho tỉnh: 31.290 triệu đồng. Kết quả thực hiện: Tổng số hộ đã thực hiện hỗ trợ tính đến 30/11/2020: 2.280 hộ, đạt tỷ lệ 58. Tổng số Ngân sách Trung ương đã giải ngân: 27.058,0 triệu đồng, đạt tỷ lệ: 86,5%.

- Thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ: Tổng số hộ thuộc diện hỗ trợ theo Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt là: 1.491 hộ, với tổng kinh phí thực hiện là: 37.275 triệu đồng. Kết quả thực hiện đến 30/11/2020 trên toàn tỉnh đã giải ngân thực hiện: 671 hộ.

Giai đoạn 2016-2020 đã triển khai xây dựng đối với Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg là 2.951 hộ, tương ứng với

diện tích sàn xây dựng khoảng 118.000 m² sàn, đạt tỷ lệ là 44,0% so với Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh.

c) *Đối với người thu nhập thấp khu vực đô thị*: tỉnh Thừa Thiên Huế đã chấp thuận đầu tư cho 04 dự án nhà ở xã hội, đã và đang triển khai xây dựng, với tổng diện tích đất là 41.113 m²; với tổng số căn hộ là 1.840 căn hộ, lũy kế đến nay đã phát triển khoảng 119.000 m² sàn so với Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đã được phê duyệt (332.632 m²), đạt tỷ lệ 36%, cụ thể:

- *Dự án nhà ở thu nhập thấp-Nhà A, Chung cư Bãi Dâu*: do Công ty CP kinh doanh nhà Thừa Thiên Huế làm chủ đầu tư: với diện tích đất xây dựng: 1.156 m²; diện tích sàn căn hộ: 4.043 m² và tổng số căn hộ: 61 căn hộ. Dự án đã hoàn thành từ tháng 3/2011; Công ty đang rao bán, đến nay đã bán được 35/61 căn hộ.

- *Dự án nhà ở xã hội-Chung cư Aranya tại khu đất CHC1, khu đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế*: do Công ty CP Aranya Việt Nam làm chủ đầu tư: diện tích đất xây dựng: 9.697 m²; diện tích sàn căn hộ: 40.000 m², với tổng số căn hộ: 512 căn hộ. Đến nay Công ty đã ký hợp đồng mua bán căn hộ và đã bàn giao 252 căn hộ.

- *Dự án nhà ở xã hội-Khu chung cư Xuân Phú tại khu đất CHC4, khu đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế*: do Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Xuân Phú làm chủ đầu tư; diện tích đất sử dụng dự án: 18.960 m²; diện tích sàn căn hộ: 42.249 m², với tổng số căn hộ: 616 căn hộ. Đến nay Công ty đã ký hợp đồng mua bán căn hộ và đã bàn giao với 450 căn hộ.

- *Dự án chung cư cho người thu nhập thấp tại khu dân cư KV4 Xuân Phú, khu đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế*: do Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Phát triển nhà Vicoland làm chủ đầu tư: diện tích đất sử dụng dự án: 11.300 m²; tổng diện tích sàn căn hộ: 32.436 m², với tổng số căn hộ: 651 căn hộ. Đến nay Công ty đã ký hợp đồng mua bán căn hộ và đã bàn giao với 644 căn hộ.

d) *Đối với người lao động tại các khu công nghiệp*: trên toàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 01 Dự án về nhà ở công nhân do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp triển khai thực hiện: Dự án khu dân cư, dịch vụ khu công nghiệp Phong Điền tại thị trấn Phong Điền: Diện tích đất xây dựng 21.000 m², đáp ứng 50.000 m² sàn, giải quyết chỗ ở cho 7.000 công nhân (987 căn hộ).

Tuy nhiên, đến nay mới chỉ thực hiện xây dựng 956 m² đất, tương ứng khoảng 764 m² sàn, giải quyết gần 100 chỗ ở cho công nhân lao động; so với Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đã được phê duyệt (246.400 m²), đạt tỷ lệ 0,31%.

e) Đối với cán bộ, công chức, viên chức: Trong giai đoạn 2016-2020, không có dự án nhà ở xã hội cho cán bộ, công chức, viên chức. Các đối tượng các bộ, công chức, viên chức chủ yếu mua, thuê nhà ở xã hội tại khu vực đô thị.

e) Đối với sinh viên, học sinh: Trong giai đoạn 2016-2020 có 01 dự án khu nhà ở sinh viên do Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Tisco Huế làm chủ đầu tư; tuy nhiên do khó khăn về nguồn vốn và thay đổi quy mô dự án; vì vậy Công ty không triển khai thực hiện.

Ngày 06/8/2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 230/QĐ-SKHĐT về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2272/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 về việc thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Tisco Huế tại khu quy hoạch Đại học Huế và giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý. Vì vậy ảnh hưởng đến chỉ tiêu phát triển nhà ở sinh viên, học sinh theo Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh.

Ngoài ra trong giai đoạn 2016-2020 có 01 dự án Khu ký túc xá B3 Đại học Huế tại Khu quy hoạch Đại học Huế, phường An Cựu, TP Huế triển khai xây dựng với diện tích sàn nhà ở khoảng 2.760 m² sàn; đạt 2,4% so với Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh.

2.5. Nhà ở phục vụ tái định cư

Nhà ở để phục vụ tái định cư: Theo số liệu báo cáo của các địa phương, trong giai đoạn 2016-2020, đã triển khai khoảng 34 dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ tái định cư các dự án trên địa bàn tỉnh, với tổng diện tích sàn khoảng 986.180 m² sàn, tuy nhiên có khoảng 50% số hộ dân xây dựng nhà ở, tương ứng với tổng diện tích sàn khoảng 493.090 m² sàn, đạt tỷ lệ là 164%.

3. Kết quả phát triển nhà ở

3.1. Số lượng nhà ở

Số lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế tăng qua các thời kỳ. Theo số liệu của Cục thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn còn gần 81 nghìn hộ (tương ứng với 26,6% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà được xây dựng.

Trong đó, các ngôi nhà được đưa vào sử dụng lần đầu trong vòng từ 21 đến 44 năm và gần 18 nghìn hộ (tương ứng với 5,9% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu từ 45 năm trở lên.

Bảng 1. Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo năm đưa vào sử dụng của ngôi nhà/căn hộ, thành thị, nông thôn

ĐVT:%

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	KXD
Tỉnh Thừa Thiên Huế	100	5,9	26,6	39,5	27,1	1,0
Thành thị	100	8,1	27,0	39,0	24,8	1,1
Nông thôn	100	3,7	26,3	39,9	29,3	0,8

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế

Điều này cho thấy, mặc dù tình trạng nhà ở của hộ dân cư đã được cải thiện trong thời gian qua nhưng vẫn còn những hộ phải sống trong các ngôi nhà có chất lượng kém với tuổi thọ quá dài so với mức độ an toàn theo quy định.

3.2. Chất lượng nhà ở

Chất lượng nhà ở của tỉnh Thừa Thiên Huế được cải thiện qua các thời kỳ, phần lớn các hộ dân cư có nhà ở đều đang sống trong những ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố.

Tỷ lệ nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố tăng từ 95,5% năm 2009 lên 98,2% năm 2019 và tỷ lệ nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ giảm từ 4,5% năm 2009 xuống còn 1,8% năm 2019.

Bảng 2. Tỷ lệ các loại nhà phân theo thành thị, nông thôn 2009-2019

Đơn vị tính: %

Năm	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố			Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ		
	Toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn	Toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
2009	95,5	97,7	94,1	4,5	2,3	5,9
2019	98,2	99,1	97,4	1,8	0,9	2,6

Nguồn: Số liệu tổng hợp dựa trên báo cáo Cục Thống kê tỉnh

Cụ thể, tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà tại khu vực thành thị chiếm 99,1% đối với nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, cao hơn 1,7% so với khu vực nông thôn đạt 97,4%; trong khi đó nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ ở khu vực thành thị chiếm 0,9% và nông thôn là 2,6%.

Hộ có nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ tại huyện A Lưới chiếm tỷ lệ cao nhất (14,9%), tiếp đến là huyện Nam Đông (8,0%); trong đó ở khu vực thành thị, huyện A Lưới có tỷ lệ hộ có nhà thiếu kiên cố và đơn sơ cao nhất (3,7%), tiếp theo là huyện Nam Đông (2,1%) và huyện Phú Vang (2%); và ở khu vực nông thôn thì huyện A Lưới cũng là nơi có tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ cao nhất (17,2%), tiếp đến là huyện Nam Đông (9,0%).

3.3. Tổng diện tích sàn nhà ở

Tổng hợp báo cáo số liệu của các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố cho thấy diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế tăng qua các năm. Tổng diện tích nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế ước tính khoảng 28,9 triệu m² sàn, tăng 15,8 triệu m² so với năm 2009 (năm 2009 ước đạt khoảng 13,1 triệu m² sàn). Diện tích sàn nhà ở tăng thêm bình quân hàng năm ước đạt khoảng 1,58 triệu m² sàn.

Theo số liệu của Cục thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm, diện tích sàn nhà ở xây dựng hoàn thành trong giai đoạn 2014-2019 của tỉnh Thừa Thiên Huế đạt khoảng 5,43 triệu m², bình quân hàng năm đạt 1,08 triệu m² sàn.

Tuy nhiên, so với Kế hoạch, diện tích sàn của một số loại hình nhà ở phát triển thêm vẫn chưa đạt. Cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu diện tích sàn phát triển mới của người dân tự xây đạt thấp so với Kế hoạch do tại thời điểm lập dự báo chưa sát với nhu cầu và điều kiện của người dân.

- Chỉ tiêu diện tích sàn phát triển mới của nhà ở xã hội chưa đạt dù đã tập trung triển khai do khó khăn về cơ chế, chính sách, đất đai và nguồn vốn.

3.4. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân của tỉnh

Theo số liệu báo cáo của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích nhà ở bình quân năm 2019 toàn tỉnh Thừa Thiên Huế ước đạt khoảng 23,4 m²/người, trong đó tại khu vực đô thị khoảng 23,5 m²/người và tại khu vực nông thôn khoảng 23,3 m²/người. Kết quả thực hiện năm 2019 cao hơn 0,2 m²/người so với mức bình quân của cả nước (đạt 23,2 m²/người).

Tham chiếu dữ liệu về quá khứ, diện tích nhà ở bình quân tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2009 là 12,0 m²/người. Như vậy, diện tích nhà ở bình quân đầu người

tăng trung bình hàng năm 1,14m²/người trong giai đoạn 2009-2019. Số liệu này phản ánh công tác phát triển nhà ở trong thời gian vừa qua đã có những thành tựu đáng kể, mặc dù các chỉ tiêu còn chưa đạt được mục tiêu đề ra tại Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 13/1/2016.

Nhìn chung, diện tích nhà ở bình quân ở các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019 dao động từ 14-25,1 m²/người. Trong đó, huyện Nam Đông có diện tích nhà ở bình quân cao nhất, đạt 25,1 m²/người và huyện Phú Lộc là huyện có diện tích nhà ở bình quân thấp nhất tỉnh 21,4 m²/người.

4. Đánh giá chung về thực trạng nhà ở

4.1. Kết quả chung đạt được

Phát triển nhà ở với sự tham gia của nhiều bên

Trong những năm qua, được sự hỗ trợ của Trung ương và sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh đã có nhiều cơ chế chính sách trong việc hỗ trợ xây dựng, sửa chữa cải thiện nhà ở; đồng thời thực hiện nhiều đề án hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt là đầu tư nâng cấp mở rộng các tuyến đường làm cơ sở cho việc phát triển nhà ở.

Cùng với đó là việc xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp, kịp thời tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, dân cư trong và ngoài tỉnh tham gia đầu tư phát triển nhà ở đô thị và nhà ở tại các điểm dân cư nông thôn nên bộ mặt đô thị, nông thôn đã có nhiều thay đổi.

Phát triển nhà ở theo dự án phù hợp với quy hoạch, góp phần đồng bộ diện mạo cho các khu vực đô thị

Một số dự án tổ hợp kết hợp nhà ở và thương mại, khu đô thị, khu dân cư hình thành đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo quỹ đất ở phân lô, đáp ứng nhu cầu nhà ở cho nhân dân. Ngoài ra một số khu đô thị mới được nhà đầu tư quan tâm đăng ký và đang triển khai thực hiện góp phần tăng quỹ nhà ở, đất ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Nhà ở có quy mô ngày một lớn hơn, có hình thức kiến trúc đa dạng. Nhiều nhà ở do người dân tự xây dựng trước đây tại một số thị trấn cũng được sửa sang, cải tạo để đáp ứng nhu cầu mỹ quan tại các khu vực đô thị.

Nhà ở đô thị trong thời gian qua đã phát triển cả về số lượng cũng như chất lượng công trình, các dự án phát triển nhà ở được triển khai xây dựng. Tại khu vực nông thôn chất lượng nhà ở của người dân cũng ngày một nâng cao, việc thực hiện phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với quy hoạch nông thôn mới cũng đem lại những hiệu quả.

Chất lượng nhà ở được cải thiện và nâng cao

Chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế được cải thiện và nâng cao trong vòng 10 năm qua, cơ cấu nhà ở chuyển dịch từ nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ sang nhà ở bán kiên cố hoặc kiên cố. Tỷ lệ nhà ở đơn sơ giảm từ 4,5% (năm 2009) xuống còn 1,8% (năm 2019); tỷ lệ nhà ở kiên cố tăng từ 95,5% (năm 2009) lên 98,2% (năm 2019).

Phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo trên địa bàn

Các chương trình hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo, người có công cách mạng... được triển khai kịp thời, góp phần cải thiện điều kiện sống, giúp cho các hộ nghèo có nhà ở, ổn định cuộc sống, tạo cơ hội để vươn lên thoát nghèo bền vững. Tại khu vực nông thôn, một số cụm xã, khu trung tâm hành chính, cụm dân cư nông thôn, đặc biệt là xây dựng nông thôn mới triển khai có hiệu quả, hạ tầng nông thôn có bước phát triển rõ nhất như giao thông, thủy lợi, điện... đã góp phần đáng kể trong giảm tỷ lệ hộ nghèo, cải thiện đời sống người dân, bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc, nâng cao chất lượng nhà ở. Nhà ở xã hội đang được đầu tư xây dựng, từng bước hình thành quỹ nhà ở xã hội để giải quyết một phần nhu cầu nhà ở dành cho người thu nhập thấp, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang...

4.2. Một số tồn tại, khó khăn trong công tác phát triển nhà ở

- Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở, một số cấp chính quyền cơ sở chưa có kế hoạch, giải pháp cụ thể để triển khai chương trình một cách có hiệu quả; thiếu kiểm tra, giám sát, thống kê việc xây dựng nhà ở của nhân dân tại địa phương; Công tác tham mưu, chỉ đạo, phối hợp giữa các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, phát triển và quản lý nhà ở thiếu đồng bộ, điều kiện hoạt động của tổ chức còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt là ở cấp cơ sở.

- Trong giai đoạn 2016-2020, một số chỉ tiêu về nhà ở theo chương trình vẫn chưa được hoàn thành.

- Trình tự thủ tục về lựa chọn chủ đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà ở, chấp thuận đầu tư dự án khu đô thị mới còn nhiều bất cập, chồng chéo, mất nhiều thời gian chưa có sự thống nhất giữa quy trình thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án khu đô thị giữa Luật Nhà ở, Luật Đầu tư, Luật Đất đai mới dẫn đến nhiều dự án nhà ở, đô thị chậm tiến độ.

- Việc phát triển các dự án nhà ở xã hội đặc biệt nhà ở công nhân chưa đáp ứng được nhu cầu cho người lao động làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Công tác quản lý đất đai còn vướng mắc trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án còn gặp nhiều khó khăn, nên không có mặt bằng để triển khai dự án một cách đầy đủ.

- Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn do đơn giá bồi thường giải phóng mặt bằng chưa phù hợp với thực tế và thấp so với các địa phương lân cận; còn thiếu sự đồng thuận của người dân trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tại một số dự án...

- Công tác huy động vốn để thực hiện dự án còn gặp nhiều khó khăn do quá trình thắt chặt tín dụng của Chính phủ; một số chủ đầu tư huy động vốn chưa đảm bảo các quy định của pháp luật;

- Cán bộ làm công tác quản lý phát triển nhà ở ở cấp huyện, cấp xã thường kiêm nhiệm không có cán bộ chuyên trách.

4.3. Nguyên nhân

- Hệ thống cơ chế, chính sách phát triển và quản lý nhà ở nói chung và nhà ở xã hội nói riêng vẫn còn thiếu đồng bộ, thiếu tính ổn định, chưa có sự thống nhất gây khó khăn trong công tác chỉ đạo điều hành tăng thủ tục hành chính (như Luật Nhà ở 2014, Luật Đầu tư 2014; Luật Quy hoạch đô thị; Luật Xây dựng, Nghị định 71/2010/NĐ-CP và Nghị định 11/2013/NĐ-CP, Nghị định 99/2015/NĐ-CP ...).

- Về đầu tư Nhà ở xã hội hiện nay trên địa bàn tỉnh thực hiện chủ yếu từ vốn của doanh nghiệp; do vốn đầu tư bỏ ra lớn, thời gian thu hồi vốn chậm, lợi nhuận không cao; mặt khác gói hỗ trợ lãi suất vay của trung ương chậm triển khai, lượng vốn hỗ trợ cho vay lãi suất thấp thông qua ngân hàng chính sách địa phương thấp. Do vậy, việc kêu gọi đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh vẫn còn gặp nhiều khó khăn; ngoài ra thủ tục hành chính lựa chọn chủ đầu tư còn vướng mắc do quy định của pháp luật về công tác lựa chọn chủ đầu tư còn chồng chéo, chưa cụ thể, quy trình thực hiện nhiều bước, thủ tục phức tạp nên trong thực hiện mất rất nhiều thời gian, ảnh hưởng lớn đến việc thu hút đầu tư.

- Việc phát triển nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu do nhiều nguyên nhân:

+ Quỹ đất ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh còn nhiều, mức giá đa dạng, phù hợp với thu nhập của người dân nên có nhiều sự lựa chọn thay vì mua nhà ở tại dự án nhà ở xã hội khiến cho các nhà đầu tư chưa quan tâm đến loại hình này.

+ Các doanh nghiệp, tổ chức không mặn mà đầu tư nhà ở xã hội do lợi nhuận thấp, nhiều thủ tục, nội dung phức tạp,...

+ Một số nhà đầu tư các dự án trong khu công nghiệp chưa nhận thức được tầm quan trọng, chưa quan tâm đến việc đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân.

+ Thủ tục, quy trình lựa chọn chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội phục vụ công nhân khu công nghiệp còn phức tạp, chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp không được chỉ định trực tiếp làm chủ đầu tư dự án nhà ở công nhân, việc lựa chọn chủ đầu tư vẫn phải thực hiện theo quy trình của Luật Đấu thầu dẫn đến kéo dài thời gian và chi phí cho nhà đầu tư.

- Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn do đơn giá bồi thường giải phóng mặt bằng chưa phù hợp với thực tế và thấp; còn thiếu sự đồng thuận của người dân trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tại một số dự án...

- Cơ cấu, bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về nhà ở còn nhiều hạn chế, hệ thống cơ cấu, tổ chức và bộ máy về phát triển và quản lý nhà ở từ cấp tỉnh đến địa phương vẫn còn mỏng về số lượng... Dẫn đến huy động nguồn lực xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các dự án nhà ở chưa đạt kết quả như mong muốn, đặc biệt là nhà ở xã hội.

- Do tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid 19 từ cuối năm 2019 đến phát triển kinh tế cả nước cũng như của Tỉnh, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu và công tác thu hút đầu tư của tỉnh, cũng như ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư các dự án khu nhà ở nói riêng và khu đô thị nói chung.

Chương III

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Quan điểm và định hướng phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế

- Phát triển nhà ở là một trong những nội dung quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phát triển nhà ở gắn liền với phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở cho các tầng lớp dân cư với mức thu nhập khác nhau;

- Ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở nói chung, đặc biệt là nhà ở thu nhập thấp, nhà ở xã hội cũng như chủ động đầu tư phát triển nhà ở xã hội từ nguồn ngân sách nhà nước;

- Từng bước giải quyết về nhu cầu nhà ở cho người có thu nhập thấp, kết hợp với chỉnh trang đô thị và phát triển các khu nhà ở xã hội; tăng tỷ trọng nhà ở cho thuê đối với phân khúc nhà ở giá rẻ để giải quyết nhu cầu ở khá lớn của các đối tượng có thu nhập thấp tại đô thị;

- Từng bước giải quyết về nhu cầu nhà ở cho người có thu nhập thấp, kết hợp với chỉnh trang đô thị và phát triển các khu nhà ở xã hội; tăng tỷ trọng nhà ở cho thuê đối với phân khúc nhà ở giá rẻ để giải quyết nhu cầu ở khá lớn của các đối tượng có thu nhập thấp tại đô thị;

- Bảo tồn các công trình nhà ở có kiến trúc đặc thù, có giá trị trong địa bàn

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở, nhà ở phải đồng bộ với quy hoạch đô thị, hạ tầng, kỹ thuật, hạ tầng xã hội và gắn liền cuộc sống nhân dân.

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, bước đầu đẩy mạnh phát triển loại hình nhà ở chung cư theo hướng tăng tỷ lệ nhà ở chung cư trong tổng số nhà ở mới phát triển hàng năm, đặc biệt là ở khu vực dân cư mật độ cao

- Chú trọng phát triển nhà ở đô thị dựa trên cơ sở chỉnh trang, tái phát triển các khu vực đô thị hiện hữu được lồng ghép vào các chương trình trọng điểm của tỉnh, từ đó góp phần vào quá trình phát triển bền vững của tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Thường xuyên tổng kết thực tiễn phát triển nhà ở, từ đó nhận diện các điểm bất cập trong hệ thống chính sách và cơ chế phát triển nhà ở, kiến nghị Trung ương điều chỉnh chính sách và pháp luật cho phù hợp với thực tiễn các địa phương và kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh các chương trình, chiến lược có liên quan cho phù hợp với xu hướng phát triển thực tế.

2. Mục tiêu chung phát triển nhà ở đến năm 2025

- Từng bước đáp ứng nhu cầu nhà ở của nhân dân, nâng cao chất lượng, điều kiện sống của các tầng lớp dân cư; tạo động lực phát triển đô thị và nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá; huy động nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, vốn của các thành phần kinh tế và của xã hội tham gia phát triển nhà ở;

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai; thúc đẩy sự phát triển thị trường bất động sản, chủ động bình ổn thị trường theo quy luật cung cầu góp phần hoàn thiện đồng bộ cơ cấu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Ưu tiên phát triển nhà ở xã hội dành cho cán bộ, công chức, viên chức; nhà ở công nhân; nhà ở sinh viên và các đối tượng chính sách khác có khó khăn về nhà ở mua hoặc thuê, thuê mua phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương nhằm từng bước cải thiện chỗ ở của nhân dân;

- Phát triển nhà ở thương mại theo quy hoạch được duyệt, đồng thời rà soát, xây dựng, phát triển các khu đô thị mới đồng bộ văn minh, hiện đại, hoàn thiện các dự án nhà ở đưa vào sử dụng.

- Triển khai chỉnh trang, tái phát triển đô thị, khu dân cư hiện hữu, góp phần nâng cao chất lượng sống dân cư.

- Phát triển nhà ở gắn với đặc trưng tự nhiên, địa lý, xã hội của địa phương, góp phần tạo bản sắc đô thị, nông thôn và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững

- Kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhà ở phù hợp với công tác quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

3.1. Các chỉ tiêu về phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế

Theo Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tổng hợp các chỉ tiêu phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025 như sau:

Bảng 3. Các chỉ tiêu phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2021-2025
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	26,5

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2021-2025
1.1	Khu vực đô thị	m ² sàn/người	29,0
1.2	Khu vực nông thôn	m ² sàn/người	24,0
2	Diện tích sàn nhà ở tối thiểu	m² sàn/người	10,0
3	Diện tích sàn nhà ở xây mới	m² sàn	8.562.130
3.1	Nhà ở thương mại	m ² sàn	3.269.034
3.2	Nhà ở xã hội	m ² sàn	659.527
3.3	Nhà ở dân tự xây	m ² sàn	4.510.104
3.4	Nhà ở tái định cư	m ² sàn	120.540
3.5	Nhà ở công vụ	m ² sàn	2.925
4	Chất lượng nhà ở kiên cố	%	98,5
4.1	Khu vực đô thị	%	99,4
4.2	Khu vực nông thôn	%	97,9

Căn cứ mục tiêu phát triển nhà ở theo nội dung Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 đã được phê duyệt, chỉ tiêu kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

a. Chỉ tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh

Bảng 4. Dân số, diện tích bình quân, tổng diện tích sàn trên địa bàn tỉnh

STT	Đơn vị hành chính	Dự báo đến năm 2025		
		Dân số (người)	Diện tích bình quân (m ² /người)	Diện tích (m ²)
I	Toàn tỉnh	1.393.425	26,5	37.467.558
1	Khu vực đô thị	805.072	29,0	23.347.094
2	Khu vực nông thôn	588.353	24,4	14.120.463

Bảng 5. Nhu cầu nhà ở của các loại nhà ở trên địa bàn tỉnh

Stt	Loại nhà ở	Đến năm 2025	
		Số căn	Diện tích (m ²)
I	Nhà ở thương mại	32.690	3.269.034
II	Nhà ở xã hội	13.216	659.527
2.1	Người có công với cách mạng	2.295	114.750
2.2	Hộ nghèo và cận nghèo khu vực nông thôn	684	27.360
2.3	Cán bộ, công chức, viên chức	1.720	103.185
2.4	Người thu nhập thấp tại đô thị	3.872	135.520
2.5	Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu	2.259	135.540
2.6	Sinh viên, học sinh	500	30.000
2.7	Cán bộ, công nhân viên chức thuộc đơn vị lực lượng vũ trang	1.561	93.660
2.8	Người lao động tại các khu công nghiệp	325	19.512
III	Nhà ở Công vụ	65	2.925
III	Nhà tái định cư	2.009	120.540
IV	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	64.430	4.510.104
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	112.410	8.562.130

b. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân

Đến năm 2025: Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 26,5 m² sàn/người (trong đó: Khu vực đô thị đạt 29,0 m² sàn/người; Khu vực nông thôn đạt 24,0 m² sàn/người).

Đến năm 2021: Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 23,8 m² sàn/người (trong đó: Khu vực đô thị đạt 24,3 m² sàn/người; Khu vực nông thôn đạt 23,5 m² sàn/người).

Đến năm 2022: Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 24,9 m² sàn/người (trong đó: Khu vực đô thị đạt 25,0 m² sàn/người; Khu vực nông thôn đạt 23,9 m² sàn/người).

c. Chỉ tiêu về diện tích sàn nhà ở tối thiểu:

- Phần đầu đến năm 2025 đạt 10 m² sàn/người.
- Phần đầu đến năm 2021 đạt 8,4 m² sàn/người.
- Phần đầu đến năm 2022 đạt 8,8 m² sàn/người.

d. Chỉ tiêu về tổng diện tích sàn tăng thêm

Tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh đến năm 2025 đạt khoảng 37.467.558 m² sàn. Diện tích sàn xây dựng mới tăng thêm khoảng 8.562.130 m² sàn, cụ thể xây dựng mới là:

- Nhà ở xã hội: khoảng 659.527 m² sàn.
- Nhà ở thương mại: khoảng 3.269.034 m² sàn.
- Nhà ở do người dân tự đầu tư xây dựng: khoảng 4.510.104 m² sàn.
- Nhà tái định cư: khoảng 120.540 m² sàn.
- Nhà ở công vụ: khoảng 2.925 m² sàn.

Nhà ở riêng lẻ được xây dựng trên một khu vực đất riêng biệt. Thửa đất này thuộc quyền sở hữu hợp pháp của các cá nhân, tổ chức hay hộ gia đình. Nhà ở riêng lẻ bao gồm có nhà độc lập, nhà liền kề, nhà biệt thự.

e. Chất lượng nhà ở toàn tỉnh: Nhà ở kiên cố toàn tỉnh đạt khoảng 98,5 %, trong đó: đô thị đạt 99,4%, tại nông thôn 97,9%.

3.2. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở

Qua rà soát, cập nhật một số vị trí dự kiến thu hút đầu tư do UBND cấp huyện đề xuất, nhà đầu tư đăng ký, chỉ tiêu diện tích sàn xây dựng dự kiến tăng so với chỉ tiêu phát triển nhà ở được tính toán phân bổ. Cho thấy nhu cầu phát triển nhà ở trên địa bàn còn lớn, các nhà đầu tư vẫn đang kỳ vọng vào sự phát triển thị trường nhà ở tại Thừa Thiên Huế. Trong Kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm sẽ cân đối, đảm bảo chỉ tiêu phát triển nhà ở đã được phê duyệt trong giai đoạn 2021-2025. Trong quá trình triển khai Kế hoạch, có thể bổ sung, điều chỉnh các dự án, nhưng vẫn đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch phát triển nhà ở.

Vị trí, khu vực phát triển nhà ở bao gồm:

- Vị trí của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang thực hiện;
- Vị trí của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở dự kiến triển khai.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng:

Tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà ở chung cư) cần đầu tư xây dựng:

- Tỷ lệ xây dựng nhà ở chung cư trong các dự án phát triển nhà ở phân đầu đạt trên 88,5% tổng diện tích phát triển nhà ở của dự án khoảng 1.958.994 m² sàn.

- Tỷ lệ nhà ở riêng lẻ trong các dự án dưới 70% tổng số căn nhà phát triển dự án.

Bảng 6. Tỷ lệ các loại nhà ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Stt	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích sàn nhà ở (m ² sàn)	Chung cư		Nhà ở riêng lẻ	
			Diện tích (m ² sàn)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ² sàn)	Tỷ lệ (%)
1	TP. Huế	1.958.994	1.732.939	88,5	226.055	11,5
2	TX. Hương Trà	992.528	-	-	992.528	100,0
3	TX. Hương Thủy	934.827	189.130	20,2	745.697	79,8
4	H. A Lưới	107.891	-	-	107.891	100,0
5	H. Nam Đông	359.447	-	-	359.447	100,0
6	H. Phong Điền	1.497.474	-	-	1.497.474	100,0
7	H. Quảng Điền	748.626	-	-	748.626	100,0
8	H. Phú Lộc	807.796	-	-	807.796	100,0
9	H. Phú Vang	1.154.547	-	-	1.154.547	100,0
Tổng cộng		8.562.130	1.922.069	22,4	6.640.061	77,6

3.3. Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2021

a)

3.4. Nhu cầu về vốn và nguồn vốn phát triển nhà ở

a) Nguồn vốn giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ suất vốn đầu tư nhà ở và diện tích tăng thêm của các loại nhà ở, dự báo nhu cầu nguồn vốn đầu tư nhà ở toàn tỉnh qua các giai đoạn như sau:

Tổng nguồn vốn để thực hiện khoảng 63.158,19 tỷ đồng. Trong đó:

- Nhà ở thương mại: Dự kiến 26.525,27 tỷ đồng;
- Nhà ở công vụ: Dự kiến 19,57 tỷ đồng;

- Nhà ở xã hội: Dự kiến 2.670,74 tỷ đồng;
- Nhà ở phục vụ tái định cư: Dự kiến 883,56 tỷ đồng;
- Nhà ở dân tự xây: Dự kiến 33.059,06 tỷ đồng.

Dự kiến có các nguồn vốn để phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- Phát triển nhà ở thương mại bằng nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, .v.v...; Nhà ở riêng lẻ tự xây của các hộ gia đình bằng nguồn vốn tích lũy thu nhập của các hộ gia đình; Vốn đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chủ yếu từ nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng ưu đãi, Ngân hàng chính sách xã hội, .v.v... và một phần từ Ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước.

b) Nguồn vốn giai đoạn 2021

Tổng nguồn vốn để thực hiện khoảng 10.263,79 tỷ đồng. Trong đó:

- Nhà ở thương mại: Dự kiến 3.253,51 tỷ đồng;
- Nhà ở công vụ: Dự kiến 0,40 tỷ đồng;
- Nhà ở xã hội: Dự kiến 216,14 tỷ đồng;
- Nhà ở tái định cư: Dự kiến 181,93 tỷ đồng;
- Nhà ở dân tự xây: Dự kiến 6.611,80 tỷ đồng.

Bảng 7. Nhu cầu nguồn vốn năm 2021

Stt	Loại hình nhà ở	Cơ cấu nguồn vốn đến năm 2021			
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác
I	Nhà thương mại	3.253,51	-	-	3.253,51
II	Nhà ở xã hội	216,14	4,88	7,42	203,85
1	Người có công cách mạng	8,2	4,66	0,60	2,90
2	Hộ nghèo và cận nghèo khu vực nông thôn	3,5	0,22	0,04	3,22

Stt	Loại hình nhà ở	Cơ cấu nguồn vốn đến năm 2021			
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác
3	Cán bộ, công chức, viên chức	-	-	0,00	0,00
4	Người thu nhập thấp khu vực đô thị	0,00	-	0,00	0,00
5	Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu	45,18	-	1,53	43,65
6	Sinh viên, học sinh	0	-	0	0,00
7	Cán bộ, công nhân viên chức thuộc đơn vị lực lượng vũ trang	125,37	-	2,01	123,36
8	Người lao động tại các khu công nghiệp	33,96	-	3,25	30,71
III	Nhà ở công vụ	0,40	-	0,40	-
IV	Nhà ở tái định cư	181,93	-	43,53	138,40
V	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	6.611,80	-	-	6.611,80
	Tổng cộng		10.263,79	4,88	51,35

c) Nguồn vốn giai đoạn 2022

Tổng nguồn vốn để thực hiện khoảng 11.060,08 tỷ đồng. Trong đó:

- Nhà ở thương mại: Dự kiến 3.732,02 tỷ đồng;

- Nhà ở công vụ: Dự kiến 5,04 tỷ đồng;
- Nhà ở xã hội: Dự kiến 456,72 tỷ đồng;
- Nhà ở tái định cư: Dự kiến 254,50 tỷ đồng;
- Nhà ở dân tự xây: Dự kiến 6.611,80 tỷ đồng.

Bảng 8. Nhu cầu nguồn vốn năm 2022

Stt	Loại hình nhà ở	Cơ cấu nguồn vốn đến năm 2022			
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác
I	Nhà thương mại	3.732,02	-	-	3.732,02
II	Nhà ở xã hội	456,72	8,43	11,63	436,66
1	Người có công cách mạng	14,34	8,19	1,05	5,09
2	Hộ nghèo và cận nghèo khu vực nông thôn	3,8	0,24	0,04	3,52
3	Cán bộ, công chức, viên chức	145,94	-	5,76	140,17
4	Người thu nhập thấp khu vực đô thị	81,95	-	0,59	81,36
5	Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu	45,18	-	1,53	43,65
6	Sinh viên, học sinh	0	-	0	0,00
7	Cán bộ, công nhân viên chức thuộc đơn vị lực lượng vũ trang	165,51	-	2,65	162,86

Stt	Loại hình nhà ở	Cơ cấu nguồn vốn đến năm 2022			
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác
8	Người lao động tại các khu công nghiệp	0,00	-	0,00	0,00
III	Nhà ở công vụ	5,04	-	5,04	-
IV	Nhà ở tái định cư	254,50	-	60,89	672,15
V	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	6.611,80	-	-	33.059,06
	Tổng cộng	11.060,08	8,43	77,56	37.899,89

3.5. Diện tích đất tăng thêm để phát triển nhà ở

a) Diện tích đất ở giai đoạn 2021 - 2025

- Giai đoạn 2021-2025: Cùng với các dự án khu đô thị đang triển khai xây dựng, tiếp tục kêu gọi và chấp thuận đầu tư các dự án nhà ở theo các khu vực đã được quy hoạch để phát triển nhà ở.

- Dành quỹ đất cho việc phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt, trong đó đặc biệt quan tâm tới quỹ đất bố trí tái định cư phục vụ cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và chỉnh trang đô thị.

- Khuyến khích các chủ đầu tư bỏ vốn để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và được phép khai thác quỹ đất để xây dựng nhà ở, công trình hạ tầng xã hội.

- Thực hiện xây dựng, rà soát quy hoạch sử dụng đất trong đó chú trọng đến diện tích đất phát triển nhà ở; đối với khu vực nội đô có mật độ dân cư lớn ưu tiên dành quỹ đất thực hiện việc đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để đáp ứng yêu cầu cho các đối tượng được hỗ trợ nhà ở xã hội.

- Diện tích đất ở phát triển nhà ở dự kiến: 4.756,74 ha, bao gồm:

+ Diện tích đất ở phát triển nhà ở thương mại: Dự kiến 1.816,13 ha;

+ Diện tích đất ở phát triển nhà ở công vụ: Dự kiến 1,63 ha;

- + Diện tích đất ở phát triển nhà ở xã hội: Dự kiến 366,40 ha;
- + Diện tích đất ở phát triển nhà ở tái định cư: Dự kiến 66,97 ha;
- + Diện tích đất ở phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: 2.505,61ha.

b) Diện tích đất ở năm 2021

- Năm 2021: Cùng với các dự án khu đô thị đang triển khai xây dựng, tiếp tục kêu gọi và chấp thuận đầu tư các dự án nhà ở theo các khu vực đã được quy hoạch để phát triển nhà ở.

- Dành quỹ đất cho việc phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt, trong đó đặc biệt quan tâm tới quỹ đất bố trí tái định cư phục vụ cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và chỉnh trang đô thị.

- Diện tích đất ở phát triển nhà ở trong năm 2021 dự kiến: 776,07 ha, bao gồm:

- + Diện tích đất ở phát triển nhà ở thương mại: Dự kiến 222,76 ha;
- + Diện tích đất ở phát triển nhà ở công vụ: Dự kiến 0,03 ha;
- + Diện tích đất ở phát triển nhà ở xã hội: Dự kiến 38,36 ha;
- + Diện tích đất ở phát triển nhà ở tái định cư: Dự kiến 13,79 ha;
- + Diện tích đất ở phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: 501,12 ha.

Bảng 9. Nhu cầu diện tích đất năm 2021

STT	Loại hình sử dụng đất	Diện tích sàn (m²)	Tổng diện tích đất (ha)
1	Phát triển dự án nhà ở thương mại	400.970	222,76
2	Đất phát triển nhà ở xã hội	69.048	38,36
3	Đất phát triển nhà ở công vụ	60	0,03
4	Đất phục vụ tái định cư	24.820	13,79
5	Đất nhà ở dân tự xây	902.021	501,12
TOÀN TỈNH		1.396.919	776,07

c) Diện tích đất năm 2022

Bảng 10. Nhu cầu diện tích đất năm 2022

STT	Loại hình sử dụng đất	Diện tích sàn	Tổng diện tích đất (ha)
1	Phát triển dự án nhà ở thương mại	459.943	255,52
2	Đất phát triển nhà ở xã hội	113.888	63,27
3	Đất phát triển nhà ở công vụ	753	0,42
4	Đất phục vụ tái định cư	34.720	19,29
5	Đất nhà ở dân tự xây	902.021	501,12
TOÀN TỈNH		1.511.325	839,62

Diện tích đất ở phát triển nhà ở trong năm 2022 dự kiến: 839,62 ha, bao gồm:

- + Diện tích đất ở phát triển nhà ở thương mại: Dự kiến 255,52 ha;
- + Diện tích đất ở phát triển nhà ở công vụ: Dự kiến 0,42 ha;
- + Diện tích đất ở phát triển nhà ở xã hội: Dự kiến 63,27 ha;
- + Diện tích đất ở phát triển nhà ở tái định cư: Dự kiến 19,29 ha;
- + Diện tích đất ở phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: 501,12 ha.

Chương IV

NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2025 - 2030

1. Nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện

1.1. Giai đoạn 2021-2025

Duy trì, quản lý và khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Rà soát, cập nhật, bổ sung, trình ban hành danh mục các dự án phát triển nhà ở dự kiến chấp thuận chủ trương giai đoạn 2021 - 2025.

Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố rà soát, căn cứ hiện trạng nhà ở của các đối tượng chính sách (người có công với cách mạng, người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn...). Nghiên cứu, kiến nghị, sửa đổi, bổ sung, tham mưu ban hành chính sách để hỗ trợ các đối tượng chính sách cải thiện chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh.

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở đến hết năm 2025; xây dựng chương trình và kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2026 - 2030.

1.2. Năm 2021

Tiếp tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án nhà ở thương mại tại các vị trí đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, đẩy nhanh việc tổ chức đấu thầu, đấu giá để lựa chọn nhà đầu tư, hoàn thiện các nội dung chuẩn bị đầu tư.

Trên cơ sở danh mục các vị trí phát triển nhà ở đề xuất cho giai đoạn 2021-2025, ưu tiên lựa chọn các vị trí tiềm năng, khả thi và có khả năng thu hút đầu tư để đề xuất danh mục dự án có sử dụng đất để đầu tư phát triển đô thị, dự án nhà ở.

2. Giải pháp thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2025-2030

2.1. Về chính sách đất đai

Triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, tổ chức giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch để kêu gọi nhà đầu tư triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển nhà ở năm 2020 và các năm tiếp theo; Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch phát triển nhà ở, xây dựng kế hoạch thu hồi đất hàng năm để tổ chức thực hiện;

Quy định cụ thể những khu vực đô thị được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch chi

tiết của dự án đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị và pháp luật về đất đai.

2.2. Về Quy hoạch-Kiến trúc

Đẩy mạnh công tác lập, xét duyệt quy hoạch xây dựng, đặc biệt là quy hoạch chi tiết và quản lý xây dựng theo quy hoạch tại các đô thị; đẩy mạnh công tác lập quy hoạch và quản lý xây dựng theo quy hoạch đối với các điểm dân cư nông thôn để có cơ sở quản lý việc phát triển nhà ở theo quy hoạch.

Tăng cường đẩy mạnh và dành nguồn lực cho công tác lập quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất. Trong đó, các huyện, thành phố, thị xã cần chú trọng rà soát điều chỉnh quy hoạch chính trang cho phù hợp thực tiễn phát triển để người dân chuyển mục đích sử dụng đất xây dựng nhà ở, đẩy nhanh tiến độ phủ kín các quy hoạch chi tiết phát triển dân cư đô thị, khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn.

Khi lập quy hoạch khu đô thị, khu nhà ở mới phải bảo đảm nguyên tắc sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, tận dụng hiệu quả hệ thống hạ tầng hiện có, gắn kết chặt chẽ giữa khu vực phát triển mới và đô thị hiện hữu; bảo đảm sự đồng bộ và hoàn thiện về hệ thống các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ đô thị, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Ban hành quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở cho công tác quản lý phát triển đô thị đúng quy hoạch và thiết kế được duyệt.

Thực hiện nghiêm quy định về việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung phải gắn với quy hoạch các điểm dân cư và khu nhà ở phục vụ cho khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Định hướng tỷ lệ các loại nhà ở theo hướng tăng tỷ lệ nhà ở chung cư, nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê khi lập quy hoạch, phê duyệt dự án phát triển nhà ở, khu đô thị mới.

Quy hoạch, thiết kế và xây dựng, phát triển nhà ở cần tính đến yếu tố biến đổi khí hậu, từ đó có các giải pháp thích ứng và giảm thiểu tác động tiêu cực do biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

2.3. Về vốn cho phát triển nhà ở

a) Về tài chính:

Cân đối ngân sách hàng năm của tỉnh nhằm trích một phần vốn cho các chương trình phát triển nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014.

Tranh thủ tối đa các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, vốn vay từ ngân hàng, nguồn vốn ngân sách tỉnh, nguồn vốn huy động hợp pháp từ các tổ chức, doanh nghiệp và người dân để đầu tư xây dựng nhà ở.

Công khai minh bạch thông tin về danh mục, quy mô dự án, lựa chọn chủ đầu tư để thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước; ban hành những cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nhà ở.

Tăng cường công tác kêu gọi đầu tư từ các thành phần kinh tế để tạo nguồn phát triển nhà ở, trong đó chú trọng ưu tiên kêu gọi đầu tư các dự án nhà ở xã hội.

Rà soát quỹ đất thuộc Nhà nước quản lý, quy hoạch và tổ chức đấu giá tạo nguồn quỹ phát triển đô thị và nhà ở.

Huy động đa dạng các nguồn vốn để phát triển nhà ở, đặc biệt là vốn của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và vốn của cộng đồng dân cư, người có nhu cầu về nhà ở; xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển nhà theo quy định của pháp luật.

Nhân dân tự bỏ vốn đầu tư xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở phục vụ sinh hoạt, đời sống.

b) Về tín dụng: vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, ngân hàng thương mại, Quỹ phát triển nhà ở, Quỹ phát triển đất ở để đầu tư xây dựng nhà ở, hạ tầng kỹ thuật.

c) Về thuế: nghiên cứu quy định, chính sách về thuế để kịp thời triển khai ưu đãi đối với các dự án nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội.

2.4. Về cải cách thủ tục hành chính

Áp dụng, triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi để thực hiện xã hội hóa, thu hút các nhà đầu tư tham gia các dự án phát triển hạ tầng đô thị, khu dân cư, nhất là dự án phát triển nhà ở xã hội.

Hoàn thiện thể chế về quản lý phát triển đô thị, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch các cấp.

Xây dựng chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng hợp lý; hỗ trợ tái định cư, tạo điều kiện cho nhà đầu tư khi xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị theo quy định.

Tập trung khai thác các nguồn vật liệu sẵn có tại địa phương nhằm ổn định giá thành vật liệu xây dựng.

Công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh các thông tin về quy hoạch, địa điểm, diện tích đất dành để phát triển nhà ở.

2.5. Về quản lý nhà ở sau đầu tư xây dựng

Tăng cường vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý thị trường bất động sản đặc biệt là phân khúc nhà ở thông qua việc hoàn thiện xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản. Qua đó, thực hiện phê duyệt các dự án phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với nhu cầu và tính khả thi trong phương án triển khai thực hiện.

Có cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư trong việc thực hiện các thủ tục để triển khai dự án, cụ thể bằng việc đơn giản hóa các thủ tục chấp thuận đầu tư dự án, tháo gỡ kịp thời các vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng. Bên cạnh đó cũng đưa ra các hướng dẫn và có cơ chế giám sát để đảm bảo các nhà đầu tư thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhà ở và kinh doanh bất động sản cũng như thực hiện đúng nội dung đã được chấp thuận đầu tư.

Khuyến khích sự hợp tác giữa chủ đầu tư và ngân hàng để đảm bảo nguồn vốn triển khai đầu tư xây dựng các dự án cũng như hỗ trợ cho vay vốn với người mua nhà tại dự án.

Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực bất động sản cao cấp như khách sạn hạng cao cấp, các khu nghỉ dưỡng cao cấp, căn hộ cao cấp và hạ tầng các khu công nghiệp cần vốn đầu tư lớn cũng như các khu đô thị lớn mang tính đặc thù.

Phân loại, nghiên cứu, đề xuất phương án quản lý, vận hành phù hợp với từng loại hình nhà ở đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các Sở, ban ngành

a) Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Thực hiện công bố Kế hoạch phát triển nhà ở trong Quý IV/2021 và chuyển giao hồ sơ cho các cơ quan quản lý theo quy định.

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố rà soát theo các vị trí phát triển nhà ở trong Quý III hàng năm để cập nhật, bổ sung danh mục các vị trí dự kiến kêu gọi đầu tư vào kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm.

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố, cập nhật nội dung bố trí nguồn vốn ngân sách cho phát triển nhà ở vào kế hoạch đầu tư công hàng năm.

Phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cập nhật kế hoạch hỗ trợ về nhà ở theo các chương trình mục tiêu vào kế hoạch phát triển nhà ở chung của tỉnh.

Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan nghiên cứu xây dựng Quy định về quản lý dự án nhà ở sau đầu tư xây dựng; soạn thảo quy định sửa đổi, bổ sung các văn bản theo quy định của pháp luật về nhà ở trên địa bàn tỉnh, trình ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

Chủ trì nghiên cứu, ban hành các mẫu nhà ở phù hợp với điều kiện và đặc điểm của địa phương để các đơn vị và nhân dân tham khảo, áp dụng.

Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền.

b) Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và đầu tư

Chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng tham mưu UBND Tỉnh bổ sung các chỉ tiêu phát triển nhà ở vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh;

Chủ trì, tham mưu việc bố trí kế hoạch vốn phát triển nhà ở hàng năm trong giai đoạn thực hiện kế hoạch; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND Tỉnh cân đối, bố trí ngân sách theo danh mục cụ thể các dự án nhà ở xã hội sử dụng vốn ngân sách do Sở Xây dựng

đề xuất để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước theo Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan, đảm bảo theo Kế hoạch phát triển nhà ở 5 năm và hàng năm;

Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng cơ chế thực hiện chính sách đầu tư dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội gắn kết dự án nhà ở với hình thức hợp tác công tư (PPP).

c) Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và môi trường

Chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng, UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát các dự án xây dựng nhà ở đã và đang thực hiện để cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm được phê duyệt;

Chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan rà soát quỹ đất do nhà nước trực tiếp quản lý, tham mưu UBND tỉnh phát triển nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để phục vụ cho đối tượng khó khăn nhà ở;

Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và đầu tư, rà soát quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư dự án nhà ở, tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất đối với các dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ; hướng dẫn, hỗ trợ giải quyết các vướng mắc, khó khăn của chủ đầu tư trong việc giải phóng mặt bằng (nếu có), đặc biệt là các dự án nhà ở xã hội.

d) Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh về việc sử dụng hiệu quả nguồn thu từ việc chủ đầu tư các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị dưới 10 ha, thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp tiền tương đương với giá trị quỹ đất 20% để phát triển đầu tư xây dựng quỹ nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu việc bố trí kế hoạch vốn phát triển nhà ở hằng năm;

Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội trình UBND tỉnh quyết định.

e) Trách nhiệm của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan, UBND cấp huyện và Mặt trận tổ quốc rà soát nhu cầu nhà ở của các hộ chính sách, hộ nghèo cần hỗ trợ nhà ở cho trình UBND tỉnh phê duyệt.

f) Trách nhiệm của Sở Giao thông – Vận tải

Phối hợp với Sở Kế hoạch và đầu tư xây dựng cơ chế thực hiện chính sách đầu tư dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn kết với các dự án nhà ở.

g) Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Thẩm định phương án kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý và phát triển nhà ở, đảm bảo đủ điều kiện kết hợp với tinh giản biên chế và năng lực thực hiện Chương trình phát triển nhà ở trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Phối hợp với Sở Xây dựng cung cấp số lượng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

h) Trách nhiệm của Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh

Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các KCN để có cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở dành cho công nhân KCN;

Phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh và các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất”;

Chủ trì thực hiện thủ tục chấp thuận đầu tư các dự án nhà ở thuộc phạm vi khu công nghiệp, khu chế xuất trong phạm vi quyền hạn được giao.

i) Trách nhiệm của Ngân hàng

- *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế:*

Chỉ đạo các Chi nhánh Ngân hàng thương mại trên địa bàn cân đối nguồn vốn, kịp thời đáp ứng các nhu cầu vốn vay để đầu tư dự án phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội theo quy định. Theo dõi, tổng hợp, kiểm tra, giám sát và thanh tra theo thẩm quyền về việc cho hộ nghèo vay vốn làm nhà ở.

- *Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế:*

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Lao Động Thương binh và Xã hội tham gia quản lý nguồn vốn và quản lý việc sử dụng nguồn vốn để phát triển nhà ở xã hội cho các hộ gia đình nghèo, cận nghèo, và hộ gia đình người có công với cách mạng.

Thực hiện xây dựng kế hoạch sử dụng vốn và kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục vay vốn theo quy định đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện; thực hiện cho vay, thu hồi nợ vay và xử lý rủi ro theo quy định hiện hành.

Thực hiện huy động tiền gửi tiết kiệm của hộ gia đình, cá nhân trong nước để cho các đối tượng xã hội có nhu cầu mua, thuê mua nhà ở xã hội vay với lãi suất ưu đãi và thời hạn vay dài hạn.

Tổng hợp báo cáo gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế và các Sở, ngành liên quan để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế

Tổ chức, chỉ đạo triển khai chương trình phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn.

Định kỳ cập nhật, báo cáo về công tác cấp phép xây dựng trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố hàng quý.

Tham mưu, đề xuất các giải pháp, cơ chế chính sách để thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh.

Phối hợp với các cơ quan có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm trên địa bàn và gửi báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước tháng 11 hàng năm.

Tổ chức triển khai và theo dõi thực hiện tiến độ các dự án nhà ở trên địa bàn, phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở và quy hoạch chi tiết đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; cấp giấy phép xây dựng và kiểm tra, giám sát việc xây dựng nhà ở riêng lẻ trên địa bàn, tổng hợp báo cáo Sở Xây dựng định kỳ hàng quý, hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

Tổ chức thu thập thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi quản lý trên địa bàn và gửi về Sở xây dựng định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu;

Tổ chức cấp phép xây dựng nhà ở tại khu vực đô thị theo phân cấp.

3. Trách nhiệm của chủ đầu tư các dự án phát triển nhà ở

Triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo đúng nội dung và tiến độ đã được phê duyệt;

Xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện đối với khu đất đầu tư. Khẩn trương triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng theo đúng quy định; nghiên cứu nguồn vốn

để xây dựng cụ thể lộ trình, tiến độ thực hiện để đảm bảo tuân thủ các quy định về lập dự án đầu tư theo quy định.

Có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện dự án định kỳ 6 tháng 1 lần và kết thúc dự án cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Xây dựng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc, có báo cáo đề xuất cho Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng báo cáo UBND Tỉnh để xem xét, quyết định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025 được xây dựng dựa trên cơ sở cụ thể hóa các mục tiêu của “Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030”. Bên cạnh đó, nội dung Kế hoạch sẽ làm cơ sở để triển khai các bước đầu tư các dự án phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh; huy động nguồn vốn tham gia phát triển nhà ở, thúc đẩy sự phát triển lành mạnh thị trường bất động sản; xây dựng lộ trình ưu tiên giải quyết nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Trong quá trình triển khai kế hoạch phát triển nhà ở, tùy theo tình hình phát triển nhà ở thực tế của thành phố để có thể điều chỉnh mục tiêu, danh mục dự án phát triển nhà ở cho phù hợp với mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở. Kết quả đạt được cuối cùng trong việc triển khai kế hoạch phát triển nhà ở là căn cứ có tính thực tiễn và đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nhà ở để đưa ra mục tiêu và xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cho các giai đoạn tiếp theo.

2. Kiến nghị

2.1. Kiến nghị Bộ Xây dựng

a) Trên cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành, nghiên cứu ban hành các giải pháp công nghệ xây dựng nhà ở, nghiên cứu các vật liệu xây dựng thay thế, vật liệu mới, tận dụng khai thác vật liệu địa phương tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, nhằm nâng cao chất lượng, giảm giá thành xây dựng nhà ở xã hội, đáp ứng khả năng chi trả của người thu nhập thấp, rút ngắn thời gian xây dựng, phù hợp với điều kiện thực tế;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài Chính tạo lập nguồn vốn ngân sách Nhà nước cho vay ưu đãi trung hạn và dài hạn để phát triển quỹ nhà ở xã hội cho thuê;

c) Kiến nghị Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường sớm hướng dẫn cụ thể liên quan đến nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê theo quy định tại Khoản 4 Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

2.2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến chỉ đạo về Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025

a) Yêu cầu các chủ đầu tư dự án nhà ở thương mại nghiêm túc thực hiện quy định dành 20% quỹ đất (20% đất ở trên tổng diện tích đất ở) đã đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội;

b) Ưu tiên, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đầu tư dự án nhà ở xã hội trong việc giải phóng mặt bằng, cho vay vốn ưu đãi, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, hỗ trợ một phần hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án. Cung cấp thiết kế mẫu, thiết kế điển hình nhà ở trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, sinh viên thuê;

c) Tiếp tục ưu tiên hỗ trợ vốn xây dựng nhà ở cho người có công với cách mạng;

d) Chỉ đạo các Chủ đầu tư có trách nhiệm triển khai dự án theo đúng thời gian, tiến độ đã cam kết; trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

Phụ lục I
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
I	Nhà ở xã hội		18,59	6,193	5.722	726.698	2,01	678	203.400	6.400	930.098	4.004,59	
1	Nhà ở xã hội tại Khu đất ký hiệu XH1 thuộc Khu C- Khu đô thị mới	Liên danh Công ty CP Đầu tư NNP-Công ty CP CDC Hà Nội- Công ty CP Đầu tư phát	3,18	1,25	1.000	100.320	0,64	200	60.000	1.200	160.320	842,00	2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Mỹ Thượng	triển nhà Đổng Đa											
2	Chung cư cho người thu nhập thấp tại KV4 Xuân Phú, khu đô thị mới An Vân Dương	Cty CP Đầu tư XD và PTN Vicoland	1,13	0,450	651	49.790				651	49.790	268,39	2.020

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
3	Dự án nhà ở xã hội-Khu chung cư Xuân Phú tại Khu đất CHC4, Khu đô thị mới An Vân Dương	Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Xuân Phú	1,89	0,756	549	34.503				549	34.503	373,50	2.020
4	Dự án nhà ở xã hội-Chung	Công ty CP Aranya Việt Nam	0,97	0,437	512	40.000				512	40.000	313,70	2.021

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	cur Aranya tại Khu đất CHC1, khu đô thị mới An Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế												
5	Nhà ở xã hội tại Khu đất	Liên danh nhà đầu tư Đại Hải-	7,90	1,92	1.900	433.000	0,96	380	114.000	2.280	547.000	1.321,00	2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	ký hiệu XH6 thuộc Khu E-Khu Đô thị mới An Vân Dương	Thuận An-Việt Anh-NNP											
6	Nhà ở xã hội tại Quỹ đất 20% dự án Khu phức hợp Thủy	Liên danh CTCP Tập đoàn COTANA - Công ty CP Kỹ nghệ và Hạ tầng TELIN -	3,52	1,38	1.110	69.085	0,41	98	29.400	1.208	98.485	886,00	2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	vân giai đoạn 2	CTCP ĐT & PT Bất động sản COTANA CAPITAL											
7	Nhà ở xã hội tại Quỹ đất 20% từ dự án Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương-	Liên danh Công ty CP Tập đoàn IUC - Công ty CP Tập Đoàn Nam Mê Kông	2,34	0,94	1.000	84.240				1.000	84.240	758,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Thuận An												
II	Nhà ở thương mại	274,78	18,83	9.933	1.190.453	76,47	5.957	2.078.581	15.890	3.269.034	10.963,48		
8	Dự án Khu nhà ở An Đông tại phường An Đông TP Huế và phường Thủy	Công ty CP Đầu tư An Dương	13,5				4,87	301	95.628	301	95.628	427,3	GĐ 1: 2011-2015; GĐ 2: 2015-2023

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Dương, thị xã Hương Thủy												
9	Dự án Khu đô thị mới An Cựu tại phường An Đông, thành phố Huế	Công ty CP Đầu tư IMG Huế	32,33	0,77	750	82.500	8,27	754	193.580	1.504	276.080	299	2023

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
10	Dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng tại xã Phú Mỹ và Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh TT Huế	Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	43,1				17,30	998	304.268	998	304.268	832	2007-2021
11	Dự án Khu đô	Công ty TNHH Đầu	22,84	1,70	1200	89.209	7,16	561	168.300	1.761	257.509	585,9	2007-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	thị mới Đông Nam Thủy An tại phường Thủy Dương, tỉnh TT Huế	tư Thương Mại Minh Linh mua lại nợ xấu của Công ty CPXD&ĐT số 8											
12	Dự án Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1	Công ty CP ApecLand Huế	34,71	6,30	2.998	298.382	5,74	1.002	300.698	4.000	599.080	1.117,50	2017-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	tại Khu B-Đô thị mới An Vân Dương												
13	Khu đô thị Phú Mỹ An tại phường An Đông, tp Huế	Công ty CP Aninvest	16,41	4,51	1.523	392.413	4,61	240	106.397	1.763	498.810	1.024,33	2015-2023
14	Dự án Khu	Liên danh CTCP Tập	44,65	3,52	1.208	103.131	12,92	827	381.070	2.035	484.201	1.122,00	2018-2026

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	phức hợp Thủy Vân giai đoạn 2 tại xã Thủy Vân, thị xã Hương Thủy	đoàn COTANA - Công ty CP Tập đoàn TELIN - CTCP ĐT & PT Bất động sản COTANA CAPITAL											
15	Dự án Khu nhà ở Tam Thai tại phường	Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế	10,9				2,61	203	44.000	203	44.000	174,00	2014-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	An Cựu, TP Huế												
16	Khu văn phòng và nhà ở LK2 tại phường Xuân Phú, khu đô thị mới An Vân Dương	Công ty CP BĐS Minh Điền Vital	4,19	0,5	234	52.783	0,61	67	21.836	301	74.619	602,01	2.020
17	Khu quy hoạch	Liên danh Cty CP	8,4	2,72	1.380	169.868	2,75	167	74.092	1.547	243.960	2.527,00	2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	LK7, BT1, OTM1 và OTM2 thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương	Đầu tư BĐS Phú Xuân-Cty CP Constrexim số 1-Cty CP Confitech Tân Đạt											
18	Dự án Khu dân cư tại Khu quy hoạch	Liên danh Công ty CP Dự án Đại Lộc và Công ty CP	4,33	0	0	0	1,10	81	35.331	81	35.331	245,00	2021-2024

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	LK8, LK9, CX11 và CC5 thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương	Nam Hoàng Việt											
19	Chỉnh trang Khu dân cư tại lô CTR11, CTR12	Liên danh Công ty CP Tập đoàn IUC-Công ty CP Tập đoàn BGI	8,75	0	0	0	2,79	211	100.049	211	100.049	630,50	2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương												
20	Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương -	Liên danh Công ty CP Tập đoàn IUC-Công ty CP Tập	23,53	0,67	874	99.921	5,04	440	231.723	1.314	331.644	1.755,80	2021-2028

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Thuận An thuộc Khu E, Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh TT Huế	Đoàn Nam Mê Kông											
21	Dự án Tổ hợp Khu dịch vụ thương mại và du lịch	Công ty CP Ariyana Vĩ Dạ	2,2				0,72	120	24.000	120	24.000	210,00	2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Phạm Văn Đồng												
22	Dự án Khu dân cư Trần Thái Tông	Công ty TNHH MTV Thương mại An Thế	0,85				0,59	52	19.000	52	19.000	66,15	2021-2024
23	Dự án Khu dân cư đô thị tại xã Hương Vinh, thị xã	Liên danh Công ty TNHH Phúc Thịnh và Công ty TNHH Tân Bảo Thành	8,28				2,99	283	119.768	283,00	119.768	243,00	2021-2025

3. Dự án phát triển nhà ở xã hội, thương mại đang kêu gọi đầu tư trong giai đoạn 2021-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
I	Nhà ở xã hội	10,56	3,16	4.700	429.980	0,81	50	19.409	4.750	449.389	3.398,00		
1	Nhà ở xã hội tại khu đất CC10, OCC11 Khu quy hoạch khu dân cư phía Bắc phường Hương Sơ, phường An Hòa, TP Huế	Đang kêu gọi đầu tư	4,04	0,74	800	66.420	0,81	50	19.409	850	85.829	945,00	2022-2026

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
2	Nhà ở xã hội tại Khu tái định cư Bàu Vá, phường Thủy Xuân, TP Huế	Đang kêu gọi đầu tư	0,86	0,34	400	30.960				400	30.960	274,00	2022-2026
3	Nhà ở xã hội tại Khu đất XH1 thuộc Khu E, khu đô thị mới An Vân Dương	Đang kêu gọi đầu tư	3,81	1,33	2.100	199.000				2.100	199.000	1.252,00	2022-2026

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
4	Nhà ở xã hội tại Khu đất XH1 thuộc Khu B, khu đô thị mới An Vân Dương	Đang kêu gọi đầu tư	1,86	0,74	1.400	133.600				1.400	133.600	927,00	2022-2026
Quỹ đất 20% dự án nhà ở thương mại, khu đô thị để đầu tư xây dựng	62,47	53,40	41.128	2.752.020	0,00	0	0	41.128	2.752.020	14.958,00			

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
nhà ở xã hội													
5	Nhà ở xã hội tại Quỹ đất 20% từ dự án Khu nhà ở và thương mại, dịch vụ cao cấp tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp-Tổ Hữu	Đang kêu gọi đầu tư	2,02	0,81	926	72.720				926	72.720	654,00	2022-2030
6	Nhà ở xã hội tại Quỹ đất 20% từ	Đang kêu gọi đầu tư	1,31	0,52	600	47.160				600	47.160	424,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	dự án Khu ở -thương mại OTM3 và khu công viên giải trí CX3												
7	Nhà ở xã hội tại Quỹ đất 20% từ dự án Khu đô thị phía Nam sông Như Ý	Đang kêu gọi đầu tư	3,92	1,57	1.500	141.120				1.500	141.120	1.270,00	2022-2030
8	Nhà ở xã hội tại Quỹ đất 20% từ dự án Khu đô thị hai	Đang kêu gọi đầu tư	3,63	1,45	1.300	130.680				1.300	130.680	1.176,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	bên đường Chợ Mai-Tân Mỹ												
9	Nhà ở xã hội tại Quỹ đất 20% từ dự án Khu đô thị phía Bắc sông Như Ý	Đang kêu gọi đầu tư	0,60	0,24	275	21.600				275	21.600	195,00	2022-2030
10	Nhà ở xã hội tại Quỹ đất 20% từ dự án Khu dân cư Thủy Vân, xã Thủy Vân, thị xã	Đang kêu gọi đầu tư	0,89	0,36	408	32.040				408	32.040	289,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Hương Thủy												
11	Nhà ở xã hội tại Chân Mây (thuộc khu đô thị Chân Mây vị trí 8)	Đang kêu gọi đầu tư	1,80	1,80	1.320	79.200				1.320	79.200	450,00	2022-2025
12	Dự án Nhà ở xã hội tại Chân Mây (thuộc khu đô thị Chân Mây)	Đang kêu gọi đầu tư	45,00	45,00	33.000	1.980.000				33.000	1.980.000	9.000,00	2022-2030
13	Nhà ở xã hội tại Khu dân cư	Đang kêu gọi đầu tư	3,30	1,65	1.800	247.500				1.800	247.500	1.500,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Hương An, phường An Hòa, phường Hương long, TP Huế và phường Hương An, thị xã Hương Trà												
14	Nhà ở xã hội tại Quỹ đất 20% từ Dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại - dịch vụ và vui chơi	Đang kêu gọi đầu tư	1,18	0,78	277	47.363,83				277	47.363,83	444,0	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	giải trí An Đông												
Nhà ở xã hội cho công nhân khu công nghiệp	370,60	6,60	4.840	290.400	13,50	1.543	324.000	1.543	324.000	3.050,00			
15	Khu nhà ở KCN Phú Bài	Đang kêu gọi đầu tư	83,60	1,40	1.027	61.600						400,00	2022-2030
16	Khu nhà ở KCN Tứ Hạ	Đang kêu gọi đầu tư	15,00	0,90	660	39.600						250,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
17	Khu nhà ở tại KCN Phong Điền	Đang kêu gọi đầu tư	104,00	1,80	1.320	79.200						500,00	2022-2030
18	Khu nhà ở KCN Phú Đa	Đang kêu gọi đầu tư	75,00	0,70	513	30.800						200,00	2022-2030
19	Khu nhà ở KCN Quảng Vinh	Đang kêu gọi đầu tư	13,00	0,70	513	30.800						200,00	2022-2030
20	Khu nhà ở KCN La Sơn	Đang kêu gọi đầu tư	50,00	1,10	807	48.400						300,00	2022-2030
21	Nhà ở xã hội tại xã Phong	Đang kêu gọi đầu tư	34,00				13,50	1.543	324.000	1.543	324.000	1.200,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
thương mại đang kêu gọi đầu tư													
Dự án thuộc địa bàn An Vân Dương													
23	Khu đô thị, dịch vụ thương mại kết hợp khu công nghệ thông tin thuộc Khu A - Đô thị mới	Đang kêu gọi đầu tư	3,22	0,18	420	20.428	0,57	238	32.305	658	52.733	800,00	2022-2026

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	An Vân Dương												
24	Khu ở và thương mại, dịch vụ cao cấp tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tổ Hữu thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương	Đang kêu gọi đầu tư	22,92	6,7	4.120	411.557	1,37	137	55.235	4.257	466.792	4.750,00	2022-2027
25	Khu ở - Thương mại OTM3	Đang kêu gọi đầu tư	22,31	1,52	7.008	234.000	1,24	859	69.912	7.868	303.912	4.649,00	2022-2026

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	và khu công viên vui chơi giải trí CX3 thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương												
26	Khu đô thị hai bên đường Chợ Mai - Tân Mỹ thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	Đang kêu gọi đầu tư	49,50	0,82	2884	73.008	10,82	4.140	404.682	7.024	477.690	3.766,00	2022-2026

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
27	Khu đô thị phía Nam sông Như Ý thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương	Đang kêu gọi đầu tư	48,82	3,34	892	107.000	13,30	842	532.000	1.734	639.000	4.500,00	2022-2026
28	Khu đô thị phía Bắc sông Như Ý thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương	Đang kêu gọi đầu tư	9,93	0	0	0	3,35	335	167.445	335	167.445	851,00	2022-2026

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
29	Khu dân cư Thủy Vân thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương	Đang kêu gọi đầu tư	9,96	0	0	0	3,35	335	167.445	335	167.445	916,00	2022-2026
30	Dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí An Đông	Đang kêu gọi đầu tư	18,02	1,25	829	102.494	3,17	358	145.028	1.187	247.522	1.000,00	2022-2026
31	Dự án Điểm dân cư xen ghép thuộc một phần	Đang kêu gọi đầu tư	0,74				0,30	30	10.000	30	10.000	72,50	2021-2022

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	khu đất CTR2 thuộc Khu E khu đô thị mới An Vân Dương												
Thành phố Huế													
32	Dự án Khu nhà ở sinh viên Đại học Huế tại Phường An Tây và phường An Cựu, TP Huế	Đang kêu gọi đầu tư	0,83				0,33	350	33.147	350	33.147	292,00	2022-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
33	Dự án Khu dân cư Hương An tại phường An Hòa, phường Hương long, thành phố Huế và phường Hương An, thị xã Hương Trà	Đang kêu gọi đầu tư	45,10	1,65	1.800	247.500	16,50	880	528.000	2.680	775.500	3.500,00	2022-2030
34	Khu chung cư Đồng Đa (cải tạo chung cư cũ)	Đang kêu gọi đầu tư	0,86	0,473	1.100	119.075						1.300,00	2022-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
35	Khu dân cư xen ghép nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại, văn phòng tại phường Hương Long, thành phố Huế	Đang kêu gọi đầu tư	4,86				0,87	83	26.058	83	26.058	213,00	2022-2025
36	Dự án Khu đô thị Tây An Hòa, thành phố Huế	Đang kêu gọi đầu tư	130,00				45,00	2.250	1.440.000	2.250	1.440.000	4.500,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
37	Dự án khu đô thị sinh thái Hương Long (bao gồm khu dân cư phía Tây và phía Đông phường Hương Long)	Đang kêu gọi đầu tư	284,00				85,20	2.556	2.044.800	2.556	2.044.800	6.500,00	2022-2030
38	Khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, thành phố Huế	Đang kêu gọi đầu tư	520,00				156,00	4.680	2.808.000	4.680	2.808.000	9.200,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
39	Dự án Khu dân cư Bắc Hương Sơ, thành phố Huế	Đang kêu gọi đầu tư	3,35	1,34	1.100	80.400				1.100	80.400	562,00	2022-2030
40	Dự án khu nhà ở thương mại tại khu tập thể Nguyễn Trường Tộ, thành phố Huế	Đang kêu gọi đầu tư	0,70	0,42	382	21.000				382	21.000	140,00	2022-2030
41	Dự án Khu dân cư tại đường Đào Tấn và Trần Thái Tông,	Đang kêu gọi đầu tư	0,63				0,48	72	22.187	72	22.187	80,00	2022-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	phường Trường An, thành phố Huế												
42	Dự án Khu biệt thự đường Sư Vạn Hạnh, thành phố Huế (giáp khu định cư Hương Long đã hoàn thành)	Đang kêu gọi đầu tư	8,50				5,10	170	153.000	170	153.000	700,00	2022-2025
43	Khu dân cư mới dọc đường Hồ Quý Ly nổi	Đang kêu gọi đầu tư	20,00				12,00	600	360.000	600	360.000	1.100,00	2022-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	dài, thành phố Huế												
44	Khu đô thị kết hợp du lịch sinh thái Long Thọ, thành phố Huế	Đang kêu gọi đầu tư	150,00				30,00	900	540.000	900	540.000	1.900,00	2022-2030
45	Khu đô thị kết hợp hồ cảnh quan sinh thái Bàu Vá, thành phố Huế	Đang kêu gọi đầu tư	20,00										2022-2030
46	Dự án Khu phức hợp đô thị quốc	Đang kêu gọi đầu tư	6,65				2,30	230	64.400	230	64.400	220,00	2022-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Thị Xuân, phường Thủy Biều, tp Huế												
48	Dự án khu đô thị sinh thái Phú Mậu (Khu đô thị sinh thái Thanh Tiên) tại xã Phú Mậu, thành phố Huế	Đang kêu gọi đầu tư	138,00	7,00	2.613	280.000	60,00	2.100	1.260.000	4.713	1.540.000	4.500,00	2022-2030
49	Khu đô thị sinh thái ven sông Phố Lợi tại xã Phú	Đang kêu gọi đầu tư	44,30				29,00	1.015	609.000	1.015	609.000	2.100,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Dương, phường Phú Thượng, thành phố Huế												
50	Dự án khai thác quỹ đất chính trang Khu vực Nhà thi đấu Bà Triệu	Đang kêu gọi đầu tư	11,50				1,60	102	38.400	102	38.400	120,00	2022-2025
51	Khu đô thị Thuận An tại phường Thuận An, thành phố Huế	Đang kêu gọi đầu tư	14,33				5,49	700	192.150	700	192.150	750,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
52	Khu đô thị du lịch biển Thuận An tại phường Thuận An, thành phố Huế	Đang kêu gọi đầu tư	48,30				34,02	3.827	765.450	3.827	765.450	2.900,00	2022-2030
53	Dự án khu dân cư phía Bắc, phường An Hòa, Hương Sơ, Hương Vinh, thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị	Đang kêu gọi đầu tư	188,00	18,4	6.182	662.400	36,70	2.055	880.800	8.238	1.543.200	6.500,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	xã Hương Trà												
54	Khu vực từ OTM01 đến OTM06 (dọc 2 bên đường Tân Đà) thuộc QHCT khu dân cư Hương Sơ (phục vụ di dời dân cư KV I Kinh thành Huế), phường An Hòa, thành phố Huế	Đang kêu gọi đầu tư	3,3				3,3		201.064				2021-2022

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
55	Khu vực thuộc phường An Tây thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết Đền Nam Giao và vùng phụ cận	Đang kêu gọi đầu tư	8,0				3,2		128.000				2021-2022
Thị xã Hương Trà													
56	Dự án Khu dân cư phía Tây Nam Quốc lộ 1A, phường Tứ	Đang kêu gọi đầu tư	19,60				3,66	394	109.918	394	109.918	747,00	2022-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Hạ, thị xã Hương Trà												
57	Dự án Khu dân cư Tứ Hạ-Hương Văn, thị xã Hương Trà thuộc phường Tứ Hạ và Tổ dân phố Giáp Nghì, phường Hương Văn, thị xã Hương Trà	Đang kêu gọi đầu tư	11,90				5,74	337	139.543	337	139.543	397,00	2022-2026
58	Dự án Khu dân cư đô thị tại xã	Đang kêu gọi đầu tư	8,90				4,45	300	178.000	300	178.000	450,00	2022-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Hương Văn, thị xã Hương Trà												
59	Dự án khu dân cư TDP 4 phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà	Đang kêu gọi đầu tư	5,70				3,71	250	148.400	250	148.400	550,00	2022-2025
60	Khu dân cư đô thị Hương Chũ tại phường Hương Chũ thị xã Hương Trà	Đang kêu gọi đầu tư	15,00				9,00	450	360.000	450	360.000	1.100,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
Dự án địa bàn khu kinh tế, công nghiệp tỉnh													
61	Dự án Khu đô thị Chân Mây (Vị trí trung tâm)	Đang kêu gọi đầu tư	224,0				112	9.333	3.360.000	9.333	3.360.000	16.800,00	2022-2030
62	Dự án Khu đô thị Chân Mây (Vị trí 1)	Đang kêu gọi đầu tư	35,00				17,50	1.458	4.375	1.458	4.375	1.050,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
63	Dự án Khu đô thị Chân Mây (Vị trí 2)	Đang kêu gọi đầu tư	48,44				24,22	2.018	6.055	2.018	6.055	3.410,00	2022-2030
64	Dự án Khu đô thị Chân Mây (Vị trí 3)	Đang kêu gọi đầu tư	86,00				43,00	3.583	10.750	3.583	10.750	2.580,00	2022-2030
65	Dự án Khu đô thị Chân Mây (Vị trí 4)	Đang kêu gọi đầu tư	71,00				35,50	2.958	8.875	2.958	8.875	2.130,00	2022-2030
66	Dự án Khu đô thị Chân Mây (Vị trí 5)	Đang kêu gọi đầu tư	26,27				13,14	1.095	3.284	1.095	3.284	780,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
67	Dự án Khu đô thị Chân Mây (Vị trí 6)	Đang kêu gọi đầu tư	68,80				34,40	2.867	8.600	2.867	8.600	2.040,00	2022-2030
68	Dự án Khu đô thị Chân Mây (Vị trí 7)	Đang kêu gọi đầu tư	44,60				22,30	1.858	5.575	1.858	5.575	1.320,00	2022-2030
69	Dự án Khu đô thị Chân Mây (Vị trí 8)	Đang kêu gọi đầu tư	38,00				19,00	1.583	4.750	1.583	4.750	1.140,00	2022-2030
70	Dự án Khu nhà ở tại thị trấn Lăng Cô (vị trí 1)	Đang kêu gọi đầu tư	3,60				1,80	150	47.520	158	47.520	380,00	2022-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
71	Dự án Khu nhà ở Lãng Cô (vị trí 2)	Đang kêu gọi đầu tư	2,00				2,00	88	26.400	88	26.400	250,00	2022-2025
72	Dự án đất ở kết hợp lịch vụ Cảnh Dương	Đang kêu gọi đầu tư	309,00				26,93	2.244	807.900	2.244	807.900	4.040	2022-2025
73	Dự án tại Khu vực phía Tây Đàm Lập An	Đang kêu gọi đầu tư	410				12,525	1.044	375.750	1.044	375.750	1.879	2022-2030
74	Dự án tại Khu phía Nam trục trung tâm	Đang kêu gọi đầu tư	258				11,945	995	358.350	995	358.350	1.792	2022-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
78	Khu nhà ở đô thị trung tâm thị trấn Phú Lộc, huyện phú Lộc	Đang kêu gọi đầu tư	4,40				3,00	150	45.000	150	45.000	200,00	2021-2025
79	Khu dân cư đồng Biên tổ Dân phố 4, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc	Đang kêu gọi đầu tư	4,30				2,58	130	39.000	130	39.000	170,00	2021-2025
80	Khu nhà ở đô thị kết hợp công viên cây xanh xã Lộc Trì,	Đang kêu gọi đầu tư	6,00				3,60	180	54.000	180	54.000	240,00	2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	huyện Phú Lộc												
81	Khu dân cư đô thị mới La Sơn, huyện Phú Lộc	Đang kêu gọi đầu tư	5,00				3,00	150	45.000	150	45.000	200,00	2021-2025
82	Khu dân cư nông thôn mới Lã Lã, xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc	Đang kêu gọi đầu tư	2,54				1,50	75	22.500	75	22.500	110,00	2021-2025
83	Khu dân cư nông thôn mới Hòa An, xã Lộc	Đang kêu gọi đầu tư	1,60				0,96	48	14.400	48	14.400	64,00	2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Bình, huyện Phú Lộc												
84	Khu dân cư nông thôn mới Cao Triều, Hòa An, Lộc Bình, huyện Phú Lộc	Đang kêu gọi đầu tư	8,50				5,10	250	75.000	250	75.000	340,00	2021-2025
85	Khu đô thị sinh thái tại xã Giang Hải và xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	Đang kêu gọi đầu tư	110,00				66,00	3.300	990.000	3.300	990.000	4.400,00	2021-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
88	Dự án Khu nhà ở sinh thái ven đầm phá Tam Giang tại xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	Đang kêu gọi đầu tư	20,00				10,00	900	300.000	900	300.000	1.100,00	2022-2030
89	Dự án nhà ở thương mại khu phía Nam thị trấn Sịa (vị trí 1), huyện	Đang kêu gọi đầu tư	10,00				5,00	500	150.000	500	150.000	800,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
Đông thị trấn Sĩa													
đầu tư	17,0				8.5	255	255.000	255	153.000	700,0	2022-2030		
Huyện Phú Vang													
92	Dự án Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng Vinconstec tại Xã Phú Thuận, huyện Phú Vang, tỉnh	Đang điều chỉnh quy hoạch	34,00				10,00						2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Thừa Thiên Huế												
93	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và đô thị biển Vinh Xuân tại xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang	Đang kêu gọi đầu tư	173,29	0,882	700	61.832	6,68	334	187.089	1.034	248.922	1.500,00	2022-2030
Huyện Phong Điền													
94	Dự án khu dân cư thương mại	Đang kêu gọi đầu tư	11,50				5,75	230	138.000	230	138.000	550,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Bồ Điền, huyện Phong Điền												
95	Dự án Khu dân cư dịch vụ Khu công nghiệp Phong Điền tại xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	Đang kêu gọi đầu tư	104,20	28,72	5.671	708.860	12,65	734	220.290	6.405	929.150	3.500,00	2022-2030
96	Khu đô thị sinh thái hồ cây Mang,	Đang kêu gọi đầu tư	23,00				11,50	575	460.000	575	460.000	1.500,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	huyện Phong Điền (Dự án Khu đô thị Cama Lakeside Eco Town)												
97	Dự án khu dân cư thương mại Hạ Cảng, huyện Phong Điền	Đang kêu gọi đầu tư	30,00				15,00	750	270.000	750	270.000	900,00	2022-2030
98	Dự án khu dân cư sinh thái phía tây thị trấn	Đang kêu gọi đầu tư	62,00				24,80	992	446.400	992	446.400	1.600,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Phong Điền												
99	Dự án khu dân cư dịch vụ phía Đông, huyện Phong Điền	Đang kêu gọi đầu tư	70,00				35,00	1.750	1.050.000	1.750	1.050.000	3.900,00	2022-2030
100	Dự án Khu dân cư thương mại khu vực An Lỗ, huyện Phong Điền	Đang kêu gọi đầu tư	9,50				4,75	238	190.000	238	190.000	650,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
101	Dự án Khu dân cư thương mại khu vực xóm BỒ, huyện Phong Điền	Đang kêu gọi đầu tư	12,00				6,00	300	240.000	300	240.000	900,00	2022-2030
102	Dự án khu dân cư thương mại Điền Lộc, huyện Phong Điền	Đang kêu gọi đầu tư	8,00				4,00	200	160.000	200	160.000	520,00	2022-2030
103	Dự án khu nhà ở mật độ thấp tại thị trấn	Đang kêu gọi đầu tư	7,00				3,50	140	84.000	140	84.000	330,00	2023-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	Phong Điền, huyện Phong Điền												
Thị xã Hương Thủy													
104	Dự án Khu giáo dục đào tạo kết hợp Khu nhà ở và các thiết chế phục vụ công nhân Khu công	Đang kêu gọi đầu tư	24,00				9,60	768	230.400	768	230.400	900,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
	nghiệp phú Bài												
105	Dự án khu phức hợp đô thị du lịch thuộc Quy hoạch phân khu Khu quần thể sân gôn-Làng du lịch sinh thái phong cảnh Việt Nam tại phường Thủy Dương Thị xã Hương Thủy	Đang kêu gọi đầu tư	120,00				54,00	1.620	972.000	1.620	972.000	4.000,00	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà chung cư			Nhà liền kề, biệt thự			Tổng cộng		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Diện tích XD (ha)	Căn hộ dự kiến (căn hộ)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Căn hộ (căn hộ)	Diện tích sàn (m2)		
106	Dự án Khu dân cư Khu vực 1, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	Đang kêu gọi đầu tư	11,17				4,64	186	111.401	186	111.401	400,00	2022-2025
107	Khu đô thị cảng hàng không quốc tế Phú Bài	Đang kêu gọi đầu tư	260,00				78,00	2.340	1.404.000	2.340	1.404.000	4.500,00	2022-2030

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo Sở Xây dựng và các địa phương năm 2021

Ghi chú: Các thông số dự án tạm tính theo quy hoạch đã được phê duyệt; quá trình kêu gọi đầu tư nếu tên gọi thay đổi và các thông tin dự án có thay đổi sẽ được cập nhật vào kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm. Đối với các dự án chưa có quy hoạch phân khu thì tạm tính các thông số theo quy hoạch chung, sau khi quy hoạch phân khu được phê duyệt sẽ cập nhật các thông tin liên quan đến dự án vào Kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm.

Các dự án đầu tư nhà ở, hạ tầng kỹ thuật để bố trí tái định cư triển khai giai đoạn 2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư
1	Khu tái định cư TĐC2	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	9,14	105.000	Thấp tầng	2022
2	Khu tái định cư TĐ5	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	4,6	35.000	Thấp tầng	2021
3	Khu đất xen ghép phục vụ TĐC Dự án Hối Vạn Vạn	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	1,11	6.800	Thấp tầng	2021
4	HTKT Khu nhà biệt thự trực đường QL1A-Tự Đức	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	4,91	44.000	Thấp tầng	2022
5	HTKT Khu dân cư OTT8, OTT9, khu dịch vụ DV1 và cây xanh CX4	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	4,99	42.000	Thấp tầng	2024
6	HTKT khu dân cư OTT4	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	4,32	38.000	Thấp tầng	2024

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư
7	Kê TN từ hói Vạn Vạn ra sông Lợi Nông và HTKT khu đất xen ghép	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	1,33	7.000	Thấp tầng	2024
8	HTKT khu dân cư OTT30, SN5 và khu đất xen ghép tiếp giáp	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	7,74	102.000	Thấp tầng	2023
9	Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và Khu CTR13 thuộc Khu A-Đô thị mới An Vân Dương	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu A, khu đô thị mới An Vân Dương	2.34	40.000	Thấp tầng	2021-2025
10	HTKT khu dân cư Bắc Hương Sơ khu vực 9	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Phường Hương Sơ, thành phố Huế	9,9	113.452	Thấp tầng	2022-2025
11	HTKT khu dân cư Bắc Hương Sơ khu vực 10	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Phường Hương Sơ, thành phố Huế	9,99	208.296	Thấp tầng	2022-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư
12	HTKT Khu dân cư thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	80	1.280.000	Thấp tầng	2022-2025
13	HTKT Khu dân cư thuộc Khu D - Đô thị mới An Vân Dương	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu D - Đô thị mới An Vân Dương	50	800.000	Thấp tầng	2023-2030
14	Dự án mở rộng khu TĐC Lộc Tiến GD2	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Huyện Phú Lộc	17,5	63.200	Thấp tầng	2022-2030
15	Dự án Khu tái định cư Lập An GD2	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Huyện Phú Lộc	16	55.000	Thấp tầng	2022-2025
16	Dự án Khu TĐC Cảnh Dương	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Huyện Phú Lộc	4	24.000	Thấp tầng	2022-2025
17	Dự án Khu TĐC Lộc Tiến (GD3)	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Huyện Phú Lộc	30	180.000	Thấp tầng	2022-2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư
18	Dự án Mở rộng Khu TĐC Lọc Thủy	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Huyện Phú Lộc	30	180.000	Thấp tầng	2022-2030
19	Khu tái định cư nhằm phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường cứu hộ cứu nạn đoạn qua địa bàn thị trấn Phong Điền	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền	TT Phong Điền, huyện Phong Điền	0.8	3.000	Thấp tầng	2021-2025
20	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt xã Phong Mỹ	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền	TT Phong Điền, huyện Phong Điền	0.8	3.000	Thấp tầng	2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư
21	Khu tái định cư nhằm phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường cứu hộ cứu nạn đoạn qua địa bàn xã Phong Hiền	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền	Xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	2.5	6.400	Thấp tầng	2021-2025
22	Khu tái định cư nhằm phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường cứu hộ cứu nạn đoạn qua địa bàn xã Điện Lộc	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền	Xã Điện Lộc, huyện Phong Điền	0.5	1.400	Thấp tầng	2021-2025
23	Khu dân cư xen ghép tại tổ 19, Khu vực 7, phường An Đông, tp Huế	Thành phố Huế	Phường An Đông, Thành phố Huế	5,18	165.600	Thấp tầng	2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư
24	Khu dân cư xen ghép tại khu đất CTR9, CTR10 thuộc khu A-Khu đô thị mới An Vân Dương	Thành phố Huế	Khu A-Khu đô thị mới An Vân Dương	0,82	28.500	Thấp tầng	2021-2025
25	Khu Biệt thự Thủy Trường, phường Trường An, tp Huế	Thành phố Huế	Phường Trường An, thành phố Huế	2,84	68.000	Thấp tầng	2021-2025
26	Dự án Khu dân cư tổ 6, phường Trường An, thành phố Huế	Thành phố Huế	Phường Trường An, thành phố Huế	1,15	36.800	Thấp tầng	2021-2025
27	Dự án HTKT chỉnh trang TĐC khu B khu đô thị mới An Vân Dương (TĐC 02, TĐC 03, TĐC 06, TĐC 07, TĐC 08, TĐC 09)	Thành phố Huế	Khu B khu đô thị mới An Vân Dương	10,2	184.000	Thấp tầng	2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư
28	Dự án tái định cư phục vụ giải tỏa dân cư khu vực 1 Kinh thành Huế	Thành phố Huế	Thành phố Huế	77,9	736.000	Thấp tầng	2021-2025
29	Khu dân cư Tây Nam Đền Nam Giao	Thành phố Huế	Thành phố Huế	11.0		Thấp tầng	2022-2025
30	Dự án tái định cư phường Hương Long, thành phố Huế	Thành phố Huế	Phường Hương Long, thành phố Huế	0,07	3.600	Thấp tầng	2021-2025
31	Dự án phân lô phục vụ tái định cư tại khu đất số 38 Bà Triệu, thành phố Huế	Thành phố Huế	Đường Bà Triệu, thành phố Huế	0,09	4.000	Thấp tầng	2021-2025

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư
32	Các dự án HTKT các khu vực xen ghép trong các đồ án quy hoạch thuộc địa bàn thành phố Huế	Thành phố Huế	Thành phố Huế	20	800.000	Thấp tầng	2021-2025
33	Khu tái định cư tại TDP Thanh Lương 4	Thị xã Hương Trà	Phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà	2,5		Thấp tầng	2021-2025
TỔNG CỘNG				406,28	5.364.048		

Các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật để bố trí tái định cư dự kiến triển khai giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư	Ghi chú
1	Khu tái định cư TĐC2	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	9,14	105.000	Thấp tầng	2.022	
2	Khu tái định cư TĐ5	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	4,6	35.000	Thấp tầng	2.021	
3	Khu đất xen ghép phục vụ TĐC Dự án Hói Vạn Vạn	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	1,11	6.800	Thấp tầng	2.021	
4	HTKT Khu nhà biệt thự trực đường QL1A-Tự Đức	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	4,91	44.000	Thấp tầng	2.022	
5	HTKT Khu dân cư OTT8, OTT9, khu dịch	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	4,99	42.000	Thấp tầng	2.024	

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư	Ghi chú
	vụ DV1 và cây xanh CX4							
6	HTKT khu dân cư OTT4	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	4,32	38.000	Thấp tầng	2.024	
7	Kên TN từ hói Vạn Vạn ra sông Lợi Nông và HTKT khu đất xen ghép	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	1,33	7.000	Thấp tầng	2.024	
8	HTKT khu dân cư OTT30, SN5 và khu đất xen ghép tiếp giáp	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu Đô thị mới An Vân Dương	7,74	102.000	Thấp tầng	2.023	
9	Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và Khu CTR13 thuộc Khu A-	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu A, khu đô thị mới An Vân Dương	2.34	40.000	Thấp tầng	2021-2025	

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m ²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư	Ghi chú
	Đô thị mới An Vân Dương							
10	HTKT khu dân cư Bắc Hương Sơ khu vực 9	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Phường Hương Sơ, thành phố Huế	9,9	113.452	Thấp tầng	2022-2025	
11	HTKT khu dân cư Bắc Hương Sơ khu vực 10	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Phường Hương Sơ, thành phố Huế	9,99	208.296	Thấp tầng	2022-2025	
12	HTKT Khu dân cư thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	80,0	1.280.000	Thấp tầng	2022-2025	
13	HTKT Khu dân cư thuộc Khu D - Đô thị mới An Vân Dương	Ban QL Khu vực phát triển đô thị	Khu D - Đô thị mới An Vân Dương	50,0	800.000	Thấp tầng	2023-2030	

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư	Ghi chú
14	Dự án mở rộng khu TĐC Lộc Tiến GD2	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Huyện Phú Lộc	17,50	63.200	Thấp tầng	2022-2030	
15	Dự án Khu tái định cư Lập An GD2	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Huyện Phú Lộc	16,00	55.000	Thấp tầng	2022-2025	
16	Dự án Khu TĐC Cảnh Dương	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Huyện Phú Lộc	4,0	24.000	Thấp tầng	2022-2025	
17	Dự án Khu TĐC Lộc Tiến (GD3)	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Huyện Phú Lộc	30,0	180.000	Thấp tầng	2022-2030	
18	Dự án Mở rộng Khu TĐC Lộc Thủy	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Huyện Phú Lộc	30,0	180.000	Thấp tầng	2022-2030	

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m ²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư	Ghi chú
19	Khu tái định cư nhằm phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường cứu hộ cứu nạn đoạn qua địa bàn thị trấn Phong Điền	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền	TT Phong Điền, huyện Phong Điền	0.8	3.000	Thấp tầng	2021-2025	
20	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt xã Phong Mỹ	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền	TT Phong Điền, huyện Phong Điền	0.8	3.000	Thấp tầng	2021-2025	
21	Khu tái định cư nhằm phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường cứu hộ cứu nạn đoạn qua địa bàn xã Phong Hiền	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền	Xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	2.5	6.400	Thấp tầng	2021-2025	

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m ²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư	Ghi chú
22	Khu tái định cư nhằm phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường cứu hộ cứu nạn đoạn qua địa bàn xã Điền Lộc	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phong Điền	Xã Điền Lộc, huyện Phong Điền	0,5	1.400	Thấp tầng	2021-2025	
23	Khu dân cư xen ghép tại tổ 19, Khu vực 7, phường An Đông, tp Huế	Thành phố Huế	Phường An Đông, Thành phố Huế	5,18	165.600	Thấp tầng	2021-2025	
24	Khu dân cư xen ghép tại khu đất CTR9, CTR10 thuộc khu A-Khu đô thị mới An Vân Dương	Thành phố Huế	Khu A-Khu đô thị mới An Vân Dương	0,82	28.500	Thấp tầng	2021-2025	
25	Khu Biệt thự Thủy Trường,	Thành phố Huế	Phường Trường An, thành phố Huế	2,84	68.000	Thấp tầng	2021-2025	

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư	Ghi chú
	phường Trường An, tp Huế							
26	Dự án Khu dân cư tổ 6, phường Trường An, thành phố Huế	Thành phố Huế	Phường Trường An, thành phố Huế	1,15	36.800	Thấp tầng	2021-2025	
27	Dự án HTKT chỉnh trang TĐC khu B khu đô thị mới An Vân Dương (TĐC 02, TĐC 03, TĐC 06, TĐC 07, TĐC 08, TĐC 09)	Thành phố Huế	Khu B khu đô thị mới An Vân Dương	10,2	184.000	Thấp tầng	2021-2025	
28	Dự án tái định cư phục vụ giải tỏa dân cư khu vực 1 Kinh thành Huế	Thành phố Huế	Thành phố Huế	77,90	736.000	Thấp tầng	2021-2025	

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư	Ghi chú
29	Khu dân cư Tây Nam Đền Nam Giao	Thành phố Huế	Thành phố Huế	11.0		Thấp tầng	2022-2025	
30	Dự án tái định cư phường Hương Long, thành phố Huế	Thành phố Huế	Phường Hương Long, thành phố Huế	0,07	3.600	Thấp tầng	2021-2025	
31	Dự án phân lô phục vụ tái định cư tại khu đất số 38 Bà Triệu, thành phố Huế	Thành phố Huế	Đường Bà Triệu, thành phố Huế	0.09	4.000	Thấp tầng	2021-2025	
32	Các dự án HTKT các khu vực xen ghép trong các đồ án quy hoạch thuộc địa bàn thành phố Huế	Thành phố Huế	Thành phố Huế	20,0	800.000	Thấp tầng	2021-2025	
33	Khu tái định cư tại TDP Thanh Lương 4	Thị xã Hương Trà	Phường Hương Xuân,	2.5		Thấp tầng	2021-2025	

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn xây dựng dự kiến (m ²)	Loại nhà ở (thấp tầng hoặc cao tầng)	Thời gian bố trí tái định cư	Ghi chú
			thị xã Hương Trà					

Ghi chú: Các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật để bố trí tái định tại Phụ lục 5 có thể thay đổi về diện tích, vị trí, số căn và tổng vốn. Các dự án sẽ tiếp tục thực hiện theo danh mục tuy nhiên hiện nay tỉnh Thừa Thiên Huế đang thực hiện lập các quy hoạch tỉnh, đồng thời sau khi lập quy hoạch tỉnh sẽ điều chỉnh quy hoạch cấp dưới để phù hợp với quy hoạch tỉnh nên bảng danh mục dự án sẽ được điều chỉnh các thông tin thay đổi tại Kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm.

Các dự án nhà ở sinh viên dự kiến triển khai giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế

Stt	Tên, địa điểm, công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất QH (ha)	Nhà KTX			Số sinh viên đáp ứng (người)	Tổng vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
				Diện tích XD (ha)	Tổng số phòng dự kiến (phòng)	Diện tích sàn dự kiến (m ²)			
1	KTX sinh viên Đại học Huế tại Khu Quy hoạch Đại học Huế	Đại học Huế	3,82	0,50	500	30.000	2.000	262,65	2022-2025
2				0,45	375	22.500	1.500	196,99	2025-2030
3	Dự án Khu nhà ở sinh viên Đại học Huế tại Phường An Tây và phường An Cựu, TP Huế	Đang kêu gọi đầu tư	0,83	0,33	350	33.147	1.400	292,00	2022-2030
TỔNG CỘNG			4,65	1,28	1.225,00	85.647,00	4.900,00	751,64	

CHỈ TIÊU NHÀ Ở TĂNG THÊM GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2021 VÀ NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Stt	Các loại nhà ở	Năm 2021		Năm 2022		Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	Diện tích (m2 sàn)	Số căn	Diện tích (m2 sàn)	Số căn	Diện tích (m2 sàn)
	Toàn tỉnh	18.554	1.396.919	20.274	1.511.325	112.410	8.562.130
I	Thành phố Huế	5.826	500.588	7.465	622.848	25.397	1.958.994
1	Nhà ở thương mại	3.265	326.465	4.084	408.441	9.415	941.482
2	Nhà ở xã hội	150	8.800	968	49.024	4.481	224.375
3	Nhà ở công vụ	-	-	1	60	5	300
4	Nhà ở tái định cư	350	21.000	350	21.000	1.187	71.220
5	Nhà ở dân tự xây	2.062	144.323	2.062	144.323	10.309	721.617
II	Thị xã Hương Thủy	1.892	151.446	1.587	123.603	12.164	934.827
1	Nhà ở thương mại	745	74.505	515	51.502	5.100	509.969
2	Nhà ở xã hội	219	12.240	142	7.280	2.421	101.171
3	Nhà ở công vụ	1	60	1	60	3	180
4	Nhà ở tái định cư	25	1.500	27	1.620	130	7.800
5	Nhà ở dân tự xây	902	63.141	902	63.141	4.510	315.707
III	Thị xã Hương Trà	1.844	125.642	1.865	126.702	13.252	992.528
1	Nhà ở thương mại	-	-	-	-	3.367	336.711
2	Nhà ở xã hội	298	17.400	318	18.400	2.151	114.425

Stt	Các loại nhà ở	Năm 2021		Năm 2022		Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	Diện tích (m2 sàn)	Số căn	Diện tích (m2 sàn)	Số căn	Diện tích (m2 sàn)
3	Nhà ở công vụ	-	-	1	60	3	180
4	Nhà ở tái định cư	-	-	-	-	-	-
5	Nhà ở dân tự xây	1.546	108.242	1.546	108.242	7.732	541.212
IV	Huyện A Lưới	311	18.260	381	21.562	1.835	107.891
1	Nhà ở thương mại	-	-	-	-	-	-
2	Nhà ở xã hội	182	9.240	251	12.482	838	41.610
3	Nhà ở công vụ	-	-	1	60	3	180
4	Nhà ở tái định cư	-	-	-	-	350	21.000
5	Nhà ở dân tự xây	129	9.020	129	9.020	644	45.101
V	Huyện Nam Đông	956	65.831	952	65.751	5.047	359.447
1	Nhà ở thương mại	-	-	-	-	327	32.690
2	Nhà ở xã hội	54	2.690	49	2.550	207	10.870
3	Nhà ở công vụ	-	-	1	60	3	180
4	Nhà ở tái định cư	-	-	-	-	-	-
5	Nhà ở dân tự xây	902	63.141	902	63.141	4.510	315.707
VI	Huyện Phong Điền	2.542	175.510	2.577	176.437	19.271	1.497.474
1	Nhà ở thương mại	-	-	-	-	5.950	594.964
2	Nhà ở xã hội	194	10.826	148	7.700	1.535	80.326
3	Nhà ở công vụ	-	-	8	273	39	1.365

Stt	Các loại nhà ở	Năm 2021		Năm 2022		Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	Diện tích (m2 sàn)	Số căn	Diện tích (m2 sàn)	Số căn	Diện tích (m2 sàn)
4	Nhà ở tái định cư	29	2.320	102	6.100	150	9.000
5	Nhà ở dân tự xây	2.319	162.364	2.319	162.364	11.597	811.819
VII	Huyện Phú Lộc	1.289	90.202	1.540	104.262	10.292	807.796
1	Nhà ở thương mại	-	-	-	-	3.171	317.096
2	Nhà ở xã hội	-	-	150	8.000	483	27.990
3	Nhà ở công vụ	-	-	1	60	3	180
4	Nhà ở tái định cư	-	-	100	6.000	192	11.520
5	Nhà ở dân tự xây	1.289	90.202	1.289	90.202	6.443	451.010
VIII	Huyện Phú Vang	2.058	141.373	2.071	142.033	14.816	1.154.547
1	Nhà ở thương mại	-	-	-	-	4.381	438.051
2	Nhà ở xã hội	125	6.070	137	6.670	768	39.800
3	Nhà ở công vụ	-	-	1	60	3	180
4	Nhà ở tái định cư	-	-	-	-	-	-
5	Nhà ở dân tự xây	1.933	135.303	1.933	135.303	9.665	676.516
IX	Huyện Quảng Điền	1.837	128.065	1.838	128.125	10.335	748.626
1	Nhà ở thương mại	-	-	-	-	981	98.071
2	Nhà ở xã hội	33	1.782	33	1.782	331	18.960
3	Nhà ở công vụ	-	-	1	60	3	180
4	Nhà ở tái định cư	-	-	-	-	-	-

Stt	Các loại nhà ở	Năm 2021		Năm 2022		Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	Diện tích (m2 sàn)	Số căn	Diện tích (m2 sàn)	Số căn	Diện tích (m2 sàn)
5	Nhà ở dân tự xây	1.804	126.283	1.804	126.283	9.020	631.415